

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH



2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





04 THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức
Định hướng phát triển
Rủi ro

20 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo phát triển bền vững

36 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến trong năm
Kế hoạch phát triển
Về việc thực hiện trách nhiệm với môi trường và xã hội

44 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng

50 QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

70 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Ý kiến của kiểm toán
Báo cáo tài chính

1

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	6
Quá trình hình thành và phát triển	8
Các giải thưởng tiêu biểu	10
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	11
Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức	12
Định hướng phát triển	14
Rủi ro	16



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
Tên viết tắt:	TRAWACO
Tên Tiếng Anh:	TRA VINH WATER SUPPLY & DRAINAGE JOINT STOCK COMPANNY
Mã cổ phiếu:	TVW
Vốn điều lệ:	145.978.600.000 đồng
Trụ sở chính:	Số 521B, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
Điện thoại:	(0294) 3840215
Fax:	(0294) 3850656
Email:	trawacotv@gmail.com
Website:	www.trawaco.com.vn
Giấy CN ĐKDN số:	2100119570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 28/12/2010, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1992

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh được tách ra từ Công ty cấp nước Cửu Long cũ từ tháng 05/1992.

1995

Ngày 03/05/1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định số 318/QĐ-UBT đổi tên thành Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh, là doanh nghiệp nhà nước hạng II, trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh.

1998

Tháng 10/1998 Công ty khánh thành đưa Nhà máy cấp nước Tp. Trà Vinh vào sử dụng cấp nước cho Tp. Trà Vinh, thị trấn Châu Thành và vùng ven Tp. Trà Vinh thuộc huyện Châu Thành.

2004

Công ty đưa vào sử dụng trạm cấp nước thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và Trạm cấp nước thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè công suất mỗi trạm 720 m³/ngày đêm bằng nguồn vốn JBIC Nhật Bản và vốn đối ứng ngân sách.

2010

Tháng 12/2010, thực hiện chuyển đổi Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2011.

2016

Ngày 07/12/2016, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh chính thức trở thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

2019

Ngày 08/05/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

1993

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quyết định số 97/QĐ-UBT ngày 17/03/1993 về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh.

1996

Tháng 12/1996 Công ty đưa vào sử dụng trạm cấp nước thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang do Công ty đầu tư xây dựng công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm. Cũng trong năm, Công ty thực hiện nâng cấp nhà máy nước Trà Vinh công suất 7.000 m³/ngày đêm lên 14.000 - 18.000 m³/ngày đêm, bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc và vốn đối ứng ngân sách.

2002

Công ty đưa vào sử dụng Trạm cấp nước thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần công suất 1.200 m³/ngày đêm bằng nguồn vốn OECF viện trợ Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng ngân sách.

2008

Công ty tiếp nhận bộ phận thoát nước từ Công ty Công trình Đô thị về Công ty.

2015

Thực hiện Quyết định số 636/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Trà Vinh của UBND tỉnh Trà Vinh ngày 13/05/2014 và Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Trà Vinh.

2017

Ngày 12/04/2017, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 11/12/2017, ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu TVW tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Hơn 25 năm thành lập và phát triển, Công ty đạt được rất nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tín nhiệm cao, nhận được nhiều giải thưởng, thành tích xuất sắc trong kinh doanh như:

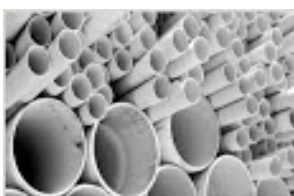
Hai năm liền UBND tỉnh tặng Cờ **Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua** năm 2011, 2012.

Bằng khen của Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh tặng **Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.**

BCH Trung ương Hội Cấp thoát nước Việt Nam tặng **Bằng khen Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ** SXKD và chăm lo đời sống CNVC năm 2012.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh



- Sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh;
- Dịch vụ cấp nước sau đồng hồ;
- Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước, thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước;
- Dịch vụ thoát nước công cộng;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí chuyên ngành và các sản phẩm dân dụng.



Địa bàn kinh doanh

Trụ sở chính Công ty đặt số 521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
TRAWACO cung cấp nước sạch khu vực trọng điểm là thành phố Trà Vinh và các thị trấn trong toàn tỉnh Trà Vinh.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

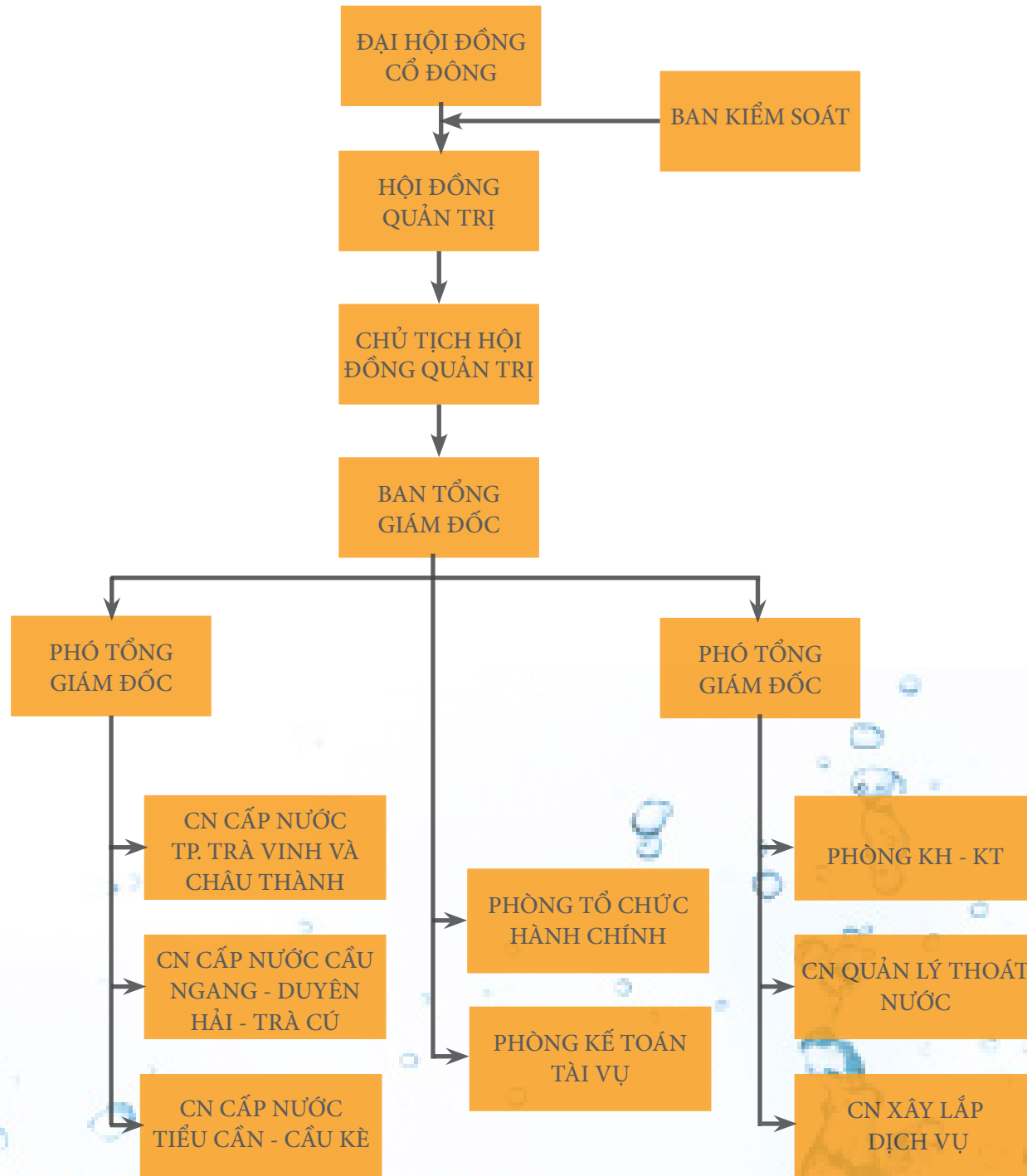
Công ty có 05 đơn vị trực thuộc đang hoạt động, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp Nước Thành phố Trà Vinh và Châu Thành	521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
2	Chi nhánh Cấp Nước Cầu Ngang - Duyên Hải - Trà Cú	Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
3	Chi nhánh Xây lắp - Dịch vụ	521B Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Cấp nước Tiểu Cầm - Cầu Kè	Ấp Cầu Tre, xã Phú Cầm, huyện Tiểu Cầm, tỉnh Trà Vinh.
5	Chi nhánh Quản lý Thoát nước	Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra Công ty còn có các trạm bơm và cung cấp nước trực thuộc các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cầm, Cầu Quan, Cầu Kè, Châu Thành, Mỹ Chánh.

Công ty liên kết:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải.
Hoạt động chính:	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Vốn điều lệ:	15.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ góp vốn:	20%.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

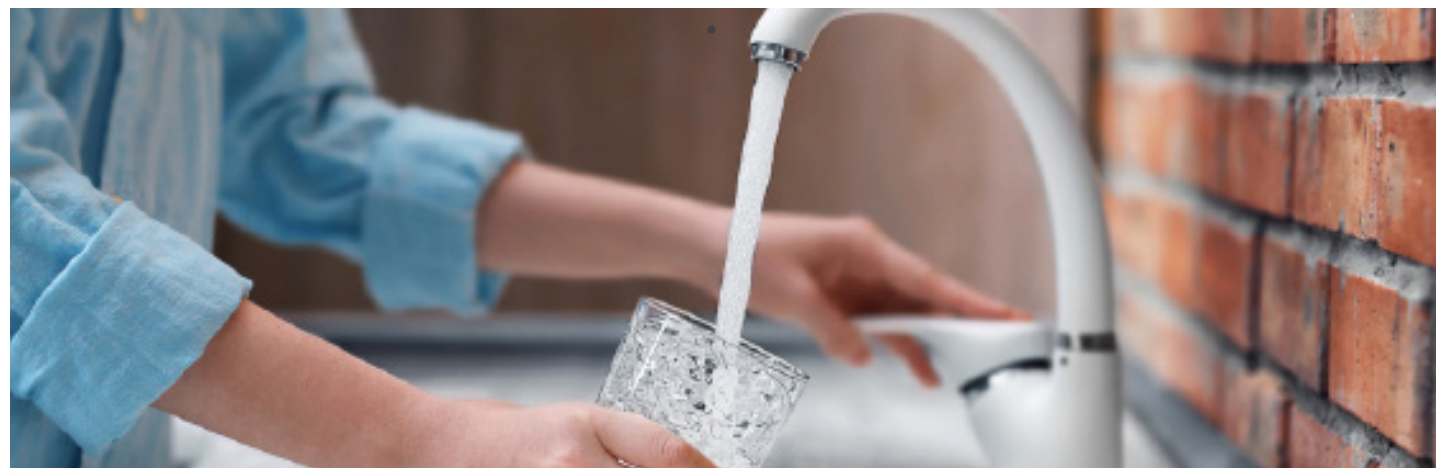
Các mục tiêu chủ yếu



- Không ngừng phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát triển bền vững Công ty và tối đa hoá lợi nhuận của cổ đông, nâng cao giá trị thương hiệu Công ty.
- Sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.
- Cải thiện đời sống, điều kiện làm việc và thu nhập cho người lao động; tạo điều kiện để công nhân viên Công ty được tham gia các khóa huấn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng phát triển bản thân.
- Đẩy mạnh các hoạt động rà soát những đường ống cấp nước để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên cấp quản lý, nâng cao ý thức làm việc cũng như tay nghề của người lao động.
- Tìm kiếm, tuyển dụng kỹ sư chuyên ngành để từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của Công ty.
- Liên kết đối tác chiến lược có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm và thị trường; Đồng thời đẩy mạnh liên kết nội khối tạo nhiều cơ hội, tạo nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.
- Tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng, nhằm theo sát nhu cầu thực tế và cải thiện chất lượng dịch vụ.
- Định hướng ngành nghề và sản phẩm: Tăng trưởng mạnh, vững chắc, tập trung phát triển các ngành nghề kinh doanh chính, tạo lợi thế cạnh tranh ở những sản phẩm dịch vụ truyền thống đã được khẳng định trên thị trường. Đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ, kinh doanh mới. Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên dụng, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm tối đa hóa lợi nhuận.



Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

TRAWACO chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các trạm, chi nhánh cấp nước ở thành phố và các huyện đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.



- Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.
- Cung ứng các dịch vụ an toàn, chất lượng, xây dựng uy tín cho TRAWACO, xây dựng niềm tin cho người dân đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.
- Khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ mạch nước ngầm.
- Ngày càng nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động trong Công ty. Khuyến khích tham gia các hoạt động tình nguyện và thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững, nâng cao giá trị sống.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty còn chú trọng vào đóng góp xã hội tại địa phương. Thường xuyên ủng hộ và vận động ủng hộ cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong và ngoài Công ty, hỗ trợ bằng hiện vật cho các học sinh nghèo vượt khó,... nhằm góp phần xây dựng cộng đồng ngày càng phát triển và tốt đẹp hơn.

RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Là doanh nghiệp cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, TVW ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô mà sẽ chịu tác động từ sự phát triển kinh tế cũng như các chính sách kinh tế trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, khi Trà Vinh thu hút được vốn đầu tư, kinh tế ngày càng phát triển thì hoạt động công nghiệp, dịch vụ cũng có xu hướng phát triển theo, kéo theo sự dịch chuyển lực lượng lao động từ các vùng, khu vực khác đến Trà Vinh. Từ đó, nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất tăng lên, góp phần vào sự tăng trưởng doanh thu của TVW. Bên cạnh đó, với tốc độ tăng nhanh của dân số đô thị, tốc độ xây dựng và phát triển đô thị ngày càng tăng cao đã tạo áp lực cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Trong đó, lĩnh vực cấp thoát nước cực kỳ quan trọng đối với đời sống cư dân đô thị.

Năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Trà Vinh ước đạt 14,85%; trong đó: Khu vực I tăng 2,58%, khu vực II tăng 34,37%, khu vực III tăng 9,63%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo định hướng: khu vực I từ 33,98% năm 2018 giảm còn 31,74%, khu vực II từ 29,97% tăng lên 32,45%, khu vực III từ 36,05% còn 35,81%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng – dịch vụ trong GDP từ 66,02% năm 2018 tăng lên 68,26%; bình quân thu nhập đầu người từ 53,12 triệu đồng/người/năm 2018 tăng lên 59,09 triệu đồng/người/năm.



RỦI RO PHÁP LUẬT

Công ty chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ các thông tư, nghị định, văn bản pháp luật quy định trong lĩnh vực cấp thoát nước của Việt Nam như Luật Bảo vệ môi trường, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bảo vệ môi trường (Nghị định 19/2015/NĐ-CP), quy định về việc hạn chế khai thác nước dưới đất (167/2018/NĐ-CP). Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu sự chi phối từ các quy định pháp luật chung như: Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Lao Động,... Ngày 26/11/2019 Quốc hội thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi) và sẽ có hiệu lực thi hành vào tháng 01/01/2021. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với TRAWACO vì Chính phủ hướng tới một hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, Công ty cần phải nhanh chóng cập nhật để tránh thực hiện sai quy định pháp luật.

Tính đến 01/11/2019, Trà Vinh thu hút 53 dự án đầu tư, gồm 50 dự án trong nước và 03 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 8.563 tỷ đồng. Mặc dù ít hơn cùng kỳ 39 dự án nhưng tổng vốn đăng ký cao hơn 2.856 tỷ đồng, cho thấy Trà Vinh là một trong những điểm đến được nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm. Đây sẽ là tiền đề cho sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ nói chung và ngành cấp thoát nước nói riêng tại Trà Vinh.

Ngoài ra, ngay từ đầu năm, tỉnh cũng đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng cơ bản, đẩy mạnh phân cấp quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn gắn với việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Quan tâm lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng hình thức xã hội hóa, huy động đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Với những điều kiện thuận lợi đó, TVW được mong đợi sẽ có sự tăng trưởng tốt trong những năm tới. Tuy vậy, Công ty cũng luôn theo dõi tình hình kinh tế - xã hội để kịp thời đưa ra những quyết định sản xuất kinh doanh, đầu tư hợp lý, góp phần đạt được kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.



RỦI RO (tt)

RỦI RO ĐẶC THÙ

a. Rủi ro về giá đầu vào

Với đặc thù nước sạch được xếp vào nhóm hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước nên các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này cần phải tuân thủ quy định của pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Hiện nay, giá bán nước của Công ty được thực hiện theo Quyết định số 2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh ngày 26/09/2016. Mặc dù giá bán luôn được các cấp chính quyền điều chỉnh để hài hòa lợi ích của doanh nghiệp và đối tượng sử dụng nước; tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn gặp một số khó khăn nhất định về mặt tài chính. Nguyên nhân là do một số chi phí đầu vào như giá xăng tăng khá mạnh, giá điện điều chỉnh tăng 8,33% vào tháng 3, các loại hóa chất xử lý nước cũng có xu hướng tăng... trong khi đó đơn giá nước đầu ra bị phụ thuộc vào khung giá quy định chung và vẫn chưa được điều chỉnh kịp thời theo lộ trình tăng giá nước. Nhìn chung, TVW cần đưa ra các chiến lược phù hợp, hiệu quả nhằm giải quyết bài toán tài chính hiện tại.



b. Rủi ro hoạt động

Thất thoát nước là một trong những rủi ro luôn song hành và ảnh hưởng đến lợi nhuận của các Công ty cấp nước. Đặc thù của Công ty là xây dựng hệ thống ống dưới mặt đất nên tiềm ẩn một số rủi ro gây rò rỉ nước theo các mối nối và thất thoát lớn cho Công ty. Ngoài ra, nhiều người dân do vô tình hoặc hữu ý mà đã có những hành vi gây thất thoát thất thu tài nguyên nước. Tỷ lệ thất thoát nước cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia. Vì vậy, Công ty luôn tập trung cải tạo, thay thế những đường ống cũ, dò tìm ống nước bể để khoan vùng và xử lý kịp thời. Tỷ lệ thất thoát theo kế hoạch năm 2019 là 12,5%, thực hiện 12%, giảm 0,5%.

RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro có thể ảnh hưởng xuyên suốt đến quá trình hoạt động, Công ty luôn luôn có ý thức trong việc để phòng các rủi ro bất khả kháng như bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt... Những rủi ro này ít nhiều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Công ty. Vì vậy, Công ty cần phải tham gia ký kết đều đặn các hợp đồng như bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tài sản,... nhằm phòng ngừa và hạn chế khi có thiệt hại xảy ra.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Trong thời gian gần đây, vấn đề môi trường là một trong những vấn đề được dư luận quan tâm nhất. Tỉnh Trà Vinh, địa phương nằm ven biển, năm nào cũng đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn và năm 2019 địa phương đang phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn khắc nghiệt nhất. Theo Viện Khoa học thủy lợi miền Nam, độ mặn lớn nhất đạt 11,1g/l (ngày 11/12/2019) phía sông Cổ Chiên và có chiều dài ảnh hưởng đến trên 60km. Xâm nhập mặn cũng phần nào ảnh hưởng đến mạch nước ngầm, nguồn cung cấp nước chính của Công ty. Nếu tình hình mặn ngày càng nghiêm trọng, Công ty phải tốn nhiều chi phí hơn trong việc xử lý nước, gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Ngoài ra, rác thải ở các miệng ống cống gây ảnh hưởng đến quá trình thoát nước mưa, làm dòng chảy bị tắc nghẽn. Nhìn chung, Công ty cần theo dõi sát sao quá trình xâm nhập mặn ở địa phương cũng như phát hiện kịp thời tình trạng nghẽn các đường ống nước để đưa ra các biện pháp xử lý nhanh chóng và hiệu quả.





2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	22
Tổ chức và nhân sự	24
Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	28
Tình hình tài chính	29
Cơ cấu cổ đông	31
Báo cáo phát triển bền vững	32

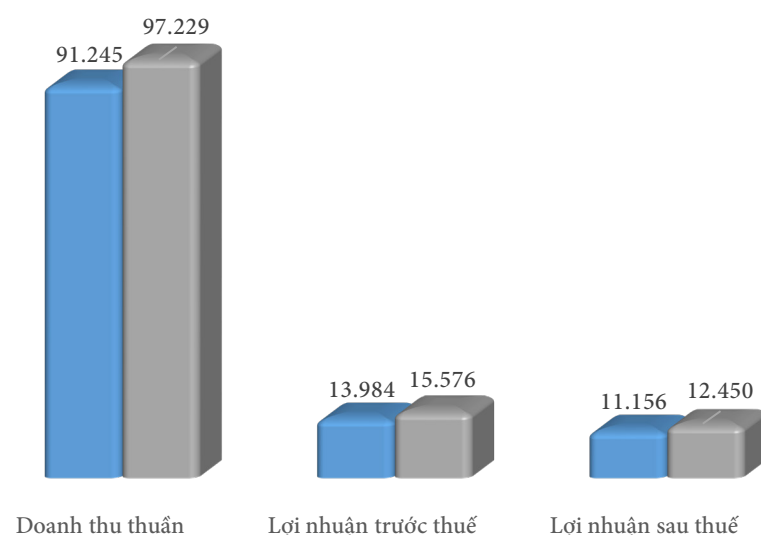
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Kế hoạch 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
Doanh thu thuần	91.245	96.470	97.229	100,79%	106,56%
Lợi nhuận trước thuế	13.984	14.379	15.576	108,32%	111,38%
Lợi nhuận sau thuế	11.156	11.503	12.450	108,23%	111,60%

Lợi nhuận sau thuế

↑ 11,6%

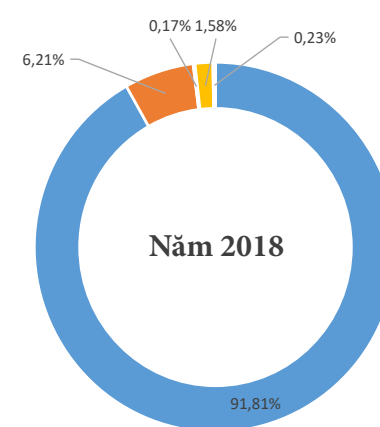


Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty đạt những kết quả đáng khích lệ, các số liệu đều vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể, doanh thu thuần tăng 6,56% so với năm trước nhờ vào việc tăng cường mạng lưới phân phối cấp nước, tại Thành phố Trà Vinh và các thị trấn trong tỉnh chủ yếu là tăng cường phát triển khách hàng tại thị trấn Châu thành và các xã lân cận. Ngoài ra, nhu cầu sử dụng nước máy từ các hộ dân ngày càng tăng cao. Cùng với đó, nhờ vào công tác quản lý chi phí hiệu quả, giá vốn hàng bán của Công ty chỉ tăng khoảng 6%. Với những nỗ lực trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019 đạt hơn 12 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2018. Nhìn chung, Công ty đã cố gắng hoàn thiện hơn sau 3 năm hoạt động dưới hình thức công ty Cổ phần và qua đó đóng góp chung vào sự phát triển của ngành cấp thoát nước tại tỉnh Trà Vinh.

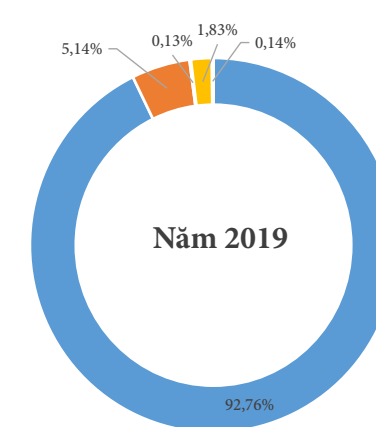
Cơ cấu doanh thu

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	83.771	91,81%	90.188	92,76%
Doanh thu thoát nước via hệ	5.661	6,21%	5.000	5,14%
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	155	0,17%	123	0,13%
Doanh thu xây lắp	1.445	1,58%	1.778	1,83%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213	0,23%	140	0,14%
Tổng cộng	91.245	100%	97.229	100%



- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy
- Doanh thu thoát nước via hệ
- Doanh thu bán vật liệu ngành nước
- Doanh thu xây lắp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ



Năm 2019 doanh thu từ sản xuất và cung cấp nước máy chiếm 92,76% trong cơ cấu doanh thu thuần và tăng 7,7% so với năm 2018 chủ yếu là do mở rộng cung cấp nước đến các xã thuộc huyện Châu Thành. Ngoài ra, tình trạng ngập úng vào mùa mưa đang là một vấn đề của đô thị; vì vậy, đối với Công ty hoạt động thoát nước via hệ trở thành một mảng kinh doanh có tiềm năng và chỉ xếp thứ 2 trong cơ cấu doanh thu thuần.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
2	Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
3	Đào Thiện Duyên	Kế toán trưởng

Lý lịch Ban điều hành



1. Ông Nguyễn Văn Quý – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 25/12/1965
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

1985 – 1987	: Cán bộ chuyên quản tại Sở Tài chính Cửu Long.
1987 – 1988	: Kế toán trưởng tại các chương trình viện trợ Quốc tế Cửu Long.
1988 – 1992	: Kế toán trưởng tại Chương trình nước Cửu Long.
1992 – 1996	: Kế toán trưởng tại Chương trình nước Trà Vinh.
1996 – 1998	: Phó Chủ nhiệm, Phó Giám đốc tại Trung tâm nước và vệ sinh môi trường tỉnh Trà Vinh.
1998 – 2000	: Phó Giám đốc tại Công ty Điện nước sinh hoạt nông thôn.
05/2001 – 12/1010	: Phó Giám đốc tại Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.
01/2011 – 11/2016	: Phó Giám đốc tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
12/2016 – nay	: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, chủ tịch Công đoàn cơ sở tại CTCP Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.465.427 cổ phần, tương đương 23,74% VDL.
- Đại diện sở hữu: 3.454.827 cổ phần, tương đương 23,67% VDL (đại diện cho UBND tỉnh Trà Vinh).
- Cá nhân sở hữu: 10.600 cổ phần, tương đương 0,072% VDL.



2. Ông Trương Hoàng Diệp – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh: 16/02/1970
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
- Quá trình công tác:

1993 – 1994	: Cán bộ kỹ thuật tại Sở Xây dựng Trà Vinh.
1995 – 2001	: Cán bộ kỹ thuật tại Ban quản lý Dự án địa phương thuộc Sở Xây dựng Trà Vinh.
2002 – 2003	: Trưởng phòng Quản lý kỹ thuật tại Ban quản lý Dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp thuộc Sở Xây dựng Trà Vinh.
2004 – 2011	: Phó Giám đốc tại Ban quản lý Dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp thuộc Sở Xây dựng Trà Vinh.
2012 – 2014	: Phó phòng Quản lý hoạt động xây dựng và chất lượng công trình tại Sở Xây dựng Trà Vinh.
07/2014 – 11/2016	: Phó Giám đốc tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
12/2016 - nay	: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc tại CTCP Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.310.948 cổ phần, tương đương 22,68% VDL.
- Đại diện sở hữu: 3.308.848 cổ phần, tương đương 22,67% VDL (đại diện cho UBND tỉnh Trà Vinh).
- Cá nhân sở hữu: 2.100 cổ phần, tương đương 0,014% VDL.



3. Ông Đào Thiện Duyên – Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 10/10/1970
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Thạc sỹ Kinh tế
- Quá trình công tác:

08/1992 – 03/1995	: Kế toán vật tư Công ty Công trình đô thị Trà Vinh (sau đổi thành Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh).
04/1995 – 03/2003	: Kế toán tổng hợp Công ty Công trình đô thị Trà Vinh (sau đổi thành Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh).
04/2003 – 12/2008	: Kế toán trưởng Công ty cổ phần nước khoáng Samvi Trà Vinh.
01/2009 – 07/2015	: Kế toán trưởng Chi cục đăng kiểm Trà Vinh trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.
08/2015 – 12/2016	: Phó phòng Kế toán tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
01/2017 – 12/2017	: Phó phòng kế hoạch kinh doanh tại Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.
01/2018 – nay	: Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 7.500 cổ phần, tương đương 0,051% VDL.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Cá nhân sở hữu: 7.500 cổ phần, tương đương 0,051% VDL.

Số lượng người lao động

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	194	100
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	69	35,57
2	Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	44	22,68
3	Công nhân kỹ thuật	64	32,99
4	Sơ cấp	1	0,52
5	Lao động phổ thông	16	8,25
II	Theo giới tính	194	100
1	Nam	171	88,14
2	Nữ	23	11,86

Tiền lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	7.810.268	7.854.300	8.122.000	8.193.500

Chính sách nhân sự

Chính sách lương, thưởng:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh, Công ty xây dựng kế hoạch tiền lương định mức lao động hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp, đảm bảo chế độ trả lương đầy đủ, đúng thời hạn, không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định từng thời kỳ.

Định kỳ có sơ kết báo cáo tình hình thực hiện quỹ tiền lương theo quy chế, qua đó cập nhật thêm các quy định có liên quan và bổ sung các nội dung phát sinh theo quy định và điều kiện làm việc tại Công ty, đảm bảo quyền lợi của người lao động phù hợp theo các quy định của pháp luật.

Việc trả lương cho người lao động thực hiện dựa trên tính chất công việc, mức độ phức tạp của công việc, trả lương theo vị trí, chức danh công việc để bảo đảm đúng quy định của pháp luật và thể hiện tính dân chủ, công bằng.

Ngoài ra, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến, giải pháp hay giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Song song đó, Công ty cũng áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với những nhân viên có hành vi gây tổn hại đến Công ty.

Chính sách phúc lợi:

Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật về các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,... đối với cán bộ công nhân viên. Hàng năm, TRAWACO còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ; đối với người lao động trực tiếp sản xuất, trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động.

Công ty định kỳ tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo không khí thi đua sôi nổi, rèn luyện sức khỏe để phục vụ sản xuất. Sử dụng các nguồn quỹ hiện có để tặng quà cho người lao động và con người lao động trong các dịp Lễ, Tết (Trung thu, Quốc tế thiếu nhi, Tết Âm lịch...).



Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo có đội ngũ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty đạt hiệu quả cao.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút và chào đón những nhân viên quan tâm môi trường làm việc năng động. Đối với Công ty, người lao động được tuyển dụng phải đáp ứng các điều kiện quy định: về sức khỏe, trình độ chuyên môn, kỹ năng phù hợp với quy chế tuyển dụng của Công ty.

Đào tạo: Tùy theo nhu cầu công việc đơn vị cử đi đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn một số công tác nghiệp vụ chuyên môn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, Công ty dành một khoản kinh phí để đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung đầu tư và thực hiện	Giá trị
1	Đầu tư mua sắm, thi công lắp đặt các tuyến ống cấp nước phân phối từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	33.174
2	Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.052
3	Công trình giếng khoan thăm dò kết hợp lắp đặt ống khai thác giếng khoan, công suất 80 – 100 m ³ /h	739
4	Công trình Đầu tư mở rộng nâng công suất xử lý chất lượng nước Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, công suất 18.000 m ³ /ngày đêm	11.484
5	Xây dựng bể chứa 500 m ³ tại Trạm cấp nước thị trấn Cầu Kè	2.337
6	Công trình đường dây 22 KV và TBA 3 pha 3x15 KVA cấp nước Mỹ Chánh	327
7	Khoan giếng số 14	739
8	Lắp đặt công nghệ và thiết bị bơm giếng khai thác số 14	1.169



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
1	Tổng giá trị tài sản	313.162	316.943	101,21%
2	Doanh thu thuần	91.245	97.229	106,56%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.582	15.102	96,92%
4	Lợi nhuận khác	(1.598)	474	(29,66%)
5	Lợi nhuận trước thuế	13.984	15.576	111,38%
6	Lợi nhuận sau thuế	11.156	12.450	111,60%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,36	0,31
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,12
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	48,03	47,67
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	92,43	91,11
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,55	4,80
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,28	0,31
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,23	12,80
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,00	7,58
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,47	3,95
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	17,08	15,53



Chỉ tiêu khả năng thanh toán:

Nợ ngắn hạn của Công ty năm 2019 tăng hơn 10 tỷ đồng. Việc tăng nợ ngắn hạn chủ yếu đến từ việc Công ty vay ngắn hạn ngân hàng tại địa phương để bổ sung vốn lưu động. Ngược lại, tài sản ngắn hạn giảm nhẹ do khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty giảm gần 1 tỷ đồng. Trong khi đó, hàng tồn kho tăng từ 10 tỷ đồng lên 13 tỷ đồng. Chính những yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu khiến cho hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh lần lượt giảm về mức 0,31 lần và 0,12 lần. Do vậy, Công ty thường xuyên chú ý theo dõi và có biện pháp phù hợp để đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn.



Chỉ tiêu năng lực hoạt động:

Vòng quay hàng tồn kho năm 2019 có sự gia tăng, nhờ đó có thể thấy được công tác quản trị hàng tồn kho của Công ty đang diễn ra tốt. Trong năm, giá vốn hàng bán đã tăng hơn 3,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Song song đó, hàng tồn kho tăng khoảng 3 tỷ đồng do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Vì thế, vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ 0,75 vòng. Đối với vòng quay tổng tài sản, chủ yếu tài sản Công ty có giá trị lớn như bể chứa, hệ thống xử lý nước nên tốc độ quay của tổng tài sản tương đối nhỏ. Năm 2019, vòng quay tổng tài sản là 0,31 vòng.



Chỉ tiêu cơ cấu vốn:

Công ty đang duy trì cơ cấu nguồn vốn khá cân đối giữa khoản vay và khoản vốn chủ sở hữu. Tự chủ tài chính của Công ty đang dần tăng lên và không phụ thuộc quá lớn vào nợ vay dài hạn khi các khoản vay này đã được Công ty trả bớt, cụ thể giảm gần 16 tỷ đồng.



Chỉ tiêu khả năng sinh lời:

Các chỉ số khả năng sinh lời năm 2019 của Công ty có đà tăng trưởng tích cực so với năm trước. Trong năm, Công ty đã hoàn thành khá tốt nhiệm vụ đặt ra, cụ thể là hoàn thành dự án hệ thống xử lý nước chất lượng nước 18.000m³/ngày. Từ đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 11,6%, giúp cho các chỉ số ROE, ROA lần lượt tăng thêm 0,58% và 0,48%. Ngược lại, hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần có sự sụt giảm nhẹ, khoảng 2% so với năm 2019. Nguyên nhân là do các chi phí như: chi phí nhân công, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài,... có xu hướng tăng. Nhìn chung, năm 2019 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh khá hiệu quả.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: **14.597.860 cổ phiếu.**
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **14.597.860 cổ phiếu.**
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: **0 cổ phiếu.**
 Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng/cổ phiếu.**

Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 09/09/2019)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	187	14.597.860	100%
	Cá nhân	182	369.200	2,53%
	Tổ chức	5	14.228.660	97,47%
2	Cổ đông nước ngoài	0	0	0,00
	Tổng cộng	187	14.597.860	100%



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Công ty sử dụng Clo và PAC cho quá trình Clo hóa và tiệt trùng nước để tạo ra nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và khách hàng. Dù là hóa chất thông dụng nhưng Công ty vẫn cần có những biện pháp bảo quản hợp lý, không lạm dụng hóa chất tránh gây hại cho môi trường sống. Bên cạnh đó, Công ty cần chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư.



Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng Công ty tiêu thụ chủ yếu là điện năng dùng để vận hành các hệ thống xử lý nước, máy bơm, cung cấp điện chiếu sáng cho khu vực nhà máy, văn phòng,... Công ty chủ trương thực hiện và kêu gọi cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.



Tiêu thụ năng lượng:

Nước đóng vai trò là nguồn nguyên liệu đầu vào đồng thời là sản phẩm đầu ra của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn chú trọng khai thác nước hợp lý nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty. Nước trước khi đến các hộ dân đều trải qua quá trình xử lý Clo, vôi, phèn, lắng cặn, lọc nước, khử trùng để đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y Tế.

Tiêu thụ năng lượng:

Trong năm, Công ty tuân thủ đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

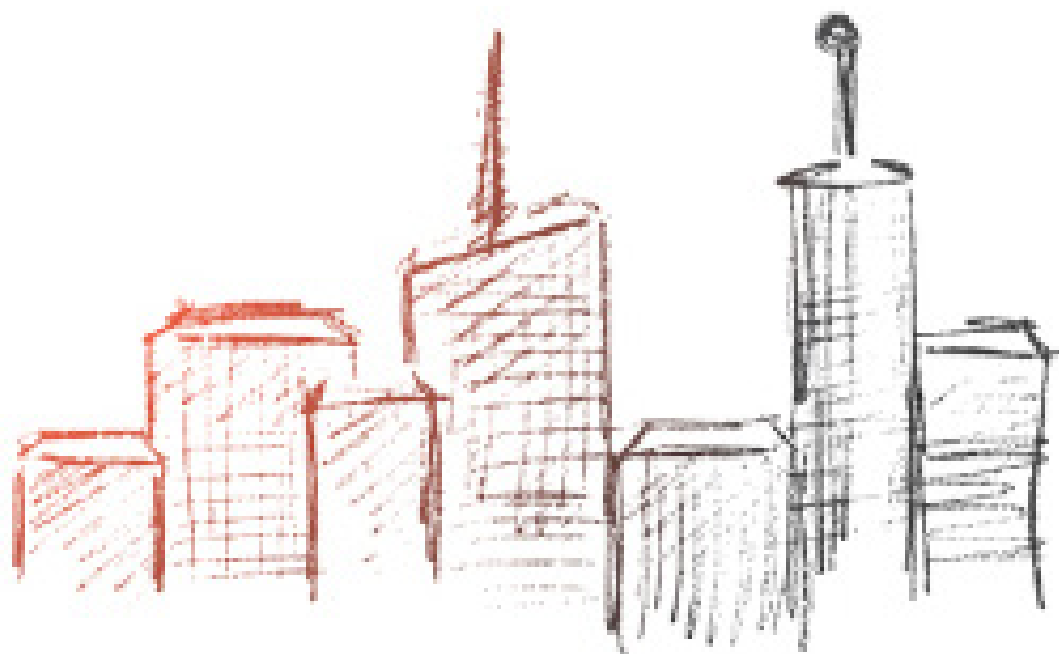
Trong quá trình sản xuất, Công ty luôn thực hiện theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế để hạn chế các rủi ro xảy ra, các chất thải ra bên ngoài đều được qua xử lý. Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu phát triển bền vững quan trọng nhất của Công ty. Trong những năm qua, công tác tuyên truyền được đẩy mạnh nhằm nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên, khuyến khích mọi người tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty thực hiện theo đúng quy định của luật lao động về lương thưởng và các chế độ cho người lao động.
- Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo kiểm môi trường lao động. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị.

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động như: khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho người lao động; các chức danh nghề thuộc nhóm nặng nhọc độc hại đều được phụ cấp theo quy định; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc,...

- Việc trả lương trả thưởng cho từng cá nhân, từng bộ phận nhằm khuyến khích người lao động làm việc, hoàn thành tốt công việc theo chức danh và đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, chế độ lương thưởng hợp lý giúp người lao động yên tâm công tác.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Hàng năm, công tác vì cộng đồng của Công ty được tổ chức thường xuyên để nâng cao trách nhiệm tinh thần của mỗi cá nhân đối với xã hội. Công đoàn của TRAWACO tích cực vận động cán bộ công nhân viên sống tốt hòa nhập với cộng đồng địa phương đang ở, tổ chức thăm hỏi kịp thời các hoàn cảnh khó khăn đột xuất và bệnh tật.

Ngoài ra, Công ty còn hỗ trợ cho UBND Thành phố, thị xã, thị trấn và các xã về chính sách an sinh xã hội vào những ngày lễ, tết.... và hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo.

3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	38
Tình hình tài chính	39
Những cải tiến trong năm	40
Kế hoạch phát triển	41
Về việc thực hiện trách nhiệm với môi trường và xã hội	43

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
1	Doanh thu thuần	91.245	97.229	106,56%
2	Giá vốn hàng bán	52.222	55.540	106,35%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.022	41.690	106,84%
4	Doanh thu tài chính	23	230	1000,00%
5	Chi phí tài chính	889	967	108,74%
6	Chi phí bán hàng	9.971	10.395	104,25%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.604	15.456	122,63%
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.582	15.102	96,92%
9	Thu nhập khác	350	853	243,67%
10	Chi phí khác	1.948	379	19,45%
11	Lợi nhuận khác	(1.598)	474	(29,66)%
12	Lợi nhuận trước thuế	13.984	15.576	111,38%
13	Lợi nhuận sau thuế	11.156	12.450	111,60%

Năm 2019 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty tiếp tục thực hiện cung cấp nước sạch, an toàn, chất lượng và liên tục; kịp thời thực hiện dịch vụ thoát nước theo yêu cầu của chủ đầu tư; nộp thuế và đóng bảo hiểm cho người lao động đúng và đủ. Ngoài ra, Công ty cũng kịp thời triển khai các công trình cải tạo và mở rộng mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm.

Năm vừa qua, doanh thu thuần Công ty thu được là 97.229 triệu đồng, tăng 6,56% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, Công ty có khoản doanh thu tài chính tăng gấp 10 lần so với năm 2018, chủ yếu từ lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào phục vụ sản xuất như nguyên vật liệu, vật tư, điện năng, các khoản trích nộp theo lương như BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động tăng đồng thời chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng có sự gia tăng. Tuy nhiên, nhờ vào sự nỗ lực trong quản lý điều hành, ứng dụng công nghệ, công nghệ thông tin và nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí, giảm tỷ lệ thất thoát nước, tăng hiệu suất lao động,... nên cuối năm Công ty ghi nhận tăng 11,6% lợi nhuận sau thuế so với năm trước, tăng từ 11.156 triệu đồng lên 12.450 triệu đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% 2019/2018
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	22.085	7,05%	21.884	6,90%	99,09%
Tài sản dài hạn	291.077	92,95%	295.059	93,10%	101,37%
Tổng tài sản	313.162	100%	316.943	100%	101,21%

Công ty vẫn giữ nguyên cơ cấu sử dụng tài sản ngắn hạn rất thấp so với tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn chiếm 93,1% trong cơ cấu tổng tài sản năm 2019. Với đặc thù ngành nghề xử lý và cung cấp nước sạch nên giá trị tài sản cố định luôn duy trì ở mức cao, năm 2019 tài sản cố định là 282 tỷ đồng.

Trong khi đó tài sản ngắn hạn chủ yếu đến từ khoản phải thu của các khách hàng như Công ty Cổ phần Nam Tân, Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành,... và hàng tồn kho nguyên vật liệu. Tuy nhiên, năm nay tài sản ngắn hạn có sự giảm nhẹ so với năm 2018.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% 2019/2018
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	61.242	40,71%	71.490	47,31%	116,73%
Nợ dài hạn	89.176	59,29%	79.606	52,69%	89,27%
Tổng nợ phải trả	150.418	100%	151.095	100%	100,45%

Nợ ngắn hạn của Công ty tăng 16,73% chủ yếu là do các khoản trả cho người lao động tăng; Công ty vay tín dụng bổ sung vốn lưu động từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh.

Để tài trợ cho các tài sản dài hạn như nhà máy xử lý nước, hệ thống đường ống,... Công ty sử dụng phần lớn nợ dài hạn trong cơ cấu nợ vay. Công ty sử dụng nguồn tiền từ Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh và vay ODA từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) để đầu tư cho các dự án như: Xử lý chất lượng nguồn nước, Nhà máy nước Duyên Hải, Nhà máy nước Tiểu Cần – Cầu Quan. Cuối năm 2019, nợ dài hạn của Công ty giảm gần 11% do Công ty tiến hành chi trả hơn 15 tỷ đồng nợ vay dài hạn kể trên.

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

- Sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý hợp lý, hiệu quả theo hướng ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, chất lượng công việc.
- Đổi mới phương thức quản lý, giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm, phát huy tính chủ động và trách nhiệm của người quản lý, của người lao động, tạo động lực phát huy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao thu nhập, đời sống cho người lao động.
- Xây dựng đề án hành thực hiện các chính sách quản lý nội bộ phù hợp với phương thức quản lý doanh nghiệp sau khi chuyển sang công ty cổ phần và theo qui định của pháp luật.



- Có chính sách đãi ngộ cán bộ để thu hút cán bộ như thực hiện chế độ trả lương gắn với vị trí, hiệu quả công việc, có quy chế phạt nghiêm công bằng, nghiêm túc.
- Xây dựng mạng lưới thông tin với khách hàng thật tốt, nhằm tiếp thu tốt góp ý của khách hàng để không ngừng cải thiện làm tốt dịch vụ khách hàng.
- Xây dựng kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng như bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch đầu tư:

Dự kiến trong năm 2020, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

ĐVT: đồng		
STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư
1	Đầu tư xây dựng	7.025.000.000
2	Đầu tư phát triển mạng lưới phân phối cấp nước	24.082.090.000
3	Đầu tư lắp đặt ống nhánh	5.542.000.000
4	Đầu tư thay thế đồng hồ	2.164.162.000
5	Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc	14.011.447.500
Tổng cộng:		52.824.699.500

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020: Chia cổ tức để xuất: 5,5%/Vốn điều lệ.

Biện pháp triển khai thực hiện:

- Tập trung nghiên cứu hoặc thuê chuyên gia tìm giải pháp xử lý độ cứng mang lại hiệu quả cao nhất để thực hiện xử lý nước của thành phố Trà Vinh, huyện Cầu Ngang và huyện Tiểu Cần.
- Tích lũy nguồn vốn tự có và tìm kiếm nguồn vốn thích hợp để có đủ tiềm lực về tài chính thực hiện đầu tư mở rộng mạng lưới phân phối phát triển khách hàng, đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất. Xác định việc đầu tư phát triển mạng, phát triển khách hàng là sự phát triển bền vững của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính của công ty an toàn, hiệu quả và phát triển nguồn vốn, tăng cường công tác giám sát, quản lý tốt công nợ nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn cao và nhiệt quyết trong công việc, có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự để bổ sung kịp thời theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Biện pháp triển khai thực hiện (tt):

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định quản lý nội bộ để tăng cường hiệu lực quản lý, điều hành SXKD đúng Điều lệ, Pháp luật nhưng nhanh, gọn, hiệu quả. Xây dựng và ban hành bộ định mức đối với hoạt động Chi nhánh xây lắp – Dịch vụ, các chi nhánh cấp nước và sản xuất nước sạch, ... Đưa vào sử dụng hình thức khoán chi phí đến từng bộ phận, trả lương theo năng suất và hiệu quả công việc.
- Phấn đấu đạt tỷ lệ hộ dân cấp nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, tập trung thực hiện cấp nước an toàn, đầu tư có chiều sâu để giảm tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch năm 2020 là 12.4%, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước sạch của tất cả khách hàng trên địa bàn tỉnh.
- Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức kỷ luật lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hành tiết kiệm và quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.
- Chỉ đạo điều hành cơ cấu tổ chức công ty với phương châm tinh gọn về tổ chức bộ máy nhân sự, hiệu quả trong điều hành, tập trung vào các hoạt động cốt lõi là sản xuất và kinh doanh nước sạch đồng thời mở rộng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư ở những lĩnh vực cho phép.
- Thực hiện chức năng quản trị hoạt động công ty theo đúng phạm vi quyền hạn nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và các quy định của pháp luật.



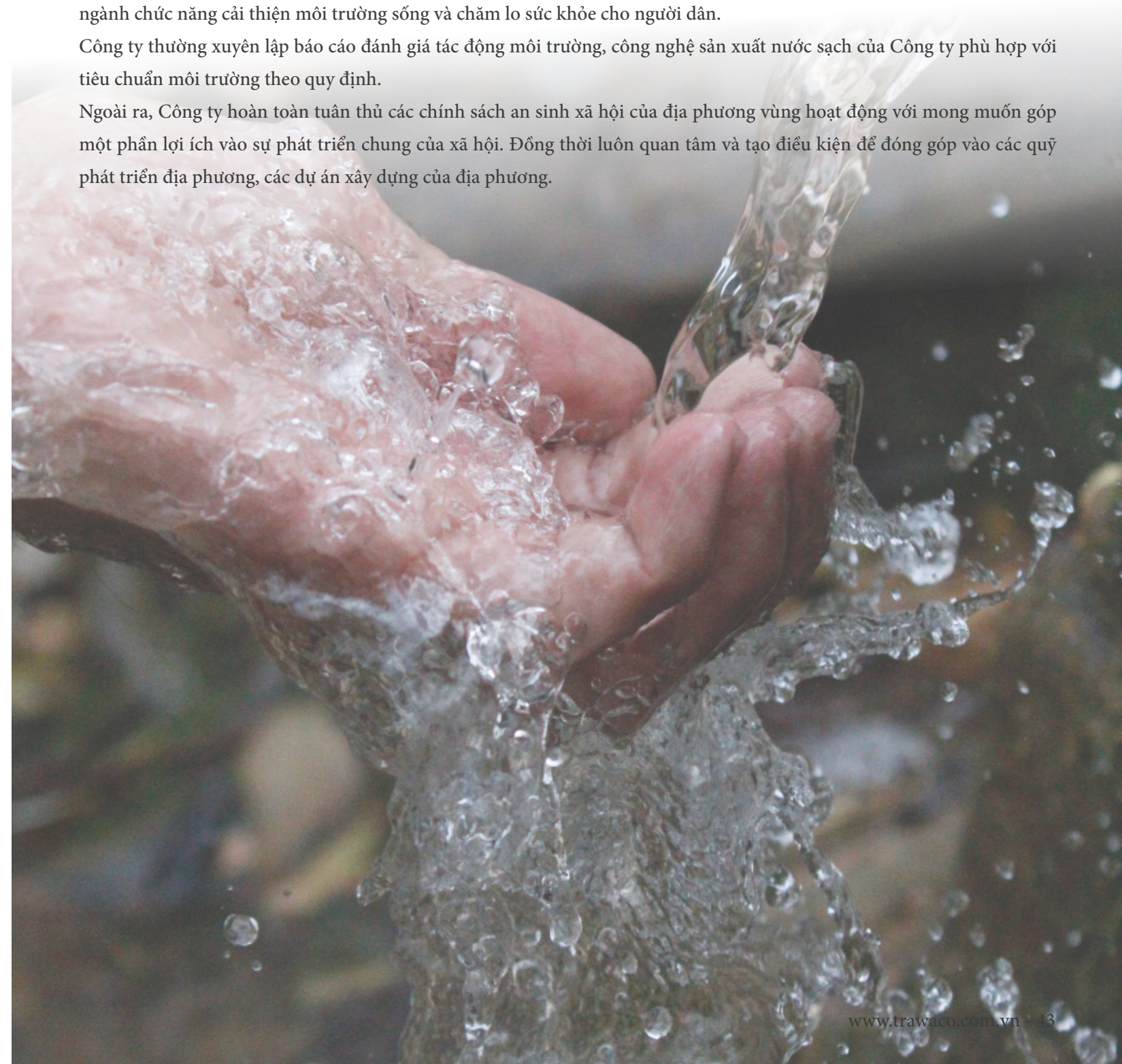
VỀ VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

TRAWACO xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân. Do đó, Công ty sẽ nỗ lực để người dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho người dân.

Công ty thường xuyên lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, công nghệ sản xuất nước sạch của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn môi trường theo quy định.

Ngoài ra, Công ty hoàn toàn tuân thủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương vùng hoạt động với mong muốn góp một phần lợi ích vào sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời luôn quan tâm và tạo điều kiện để đóng góp vào các quỹ phát triển địa phương, các dự án xây dựng của địa phương.





4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty	46
Về các mặt hoạt động của Ban Tổng giám đốc	47
Kế hoạch và định hướng	48

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2019, Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh kinh tế Việt Nam cũng như tại địa phương ghi nhận những kết quả khả quan. Công ty đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông với doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều vượt kế hoạch đề ra, cụ thể doanh thu thuần vượt 0,79% và lợi nhuận sau thuế vượt 8,23% so với kế hoạch. Sản lượng nước sạch sản xuất đạt 12.998.219 m³, tăng 8,9% so với cùng kỳ, tỷ lệ thất thoát nước là 12,5%, giảm 0,5% so với kế hoạch.

Công tác cải tạo, mở rộng mạng lưới cũng được thực hiện kịp thời theo đúng kế hoạch. Các phòng ban có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, tinh thần làm việc cũng như chất lượng công việc của người lao động ngày càng nâng cao. Các chính sách lương thưởng, phúc lợi cho người lao động cũng được cải thiện, tạo điều kiện cho người lao động đảm bảo được đời sống vật chất, tinh thần, an tâm công tác.

Song song với việc thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh, để góp phần vào việc phát triển chung của tỉnh, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh luôn nỗ lực mở rộng mạng lưới cung cấp nguồn nước sạch, nâng cao chất lượng nước nhằm mang lại cuộc sống khỏe mạnh, an toàn cho người dân toàn tỉnh.

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc để thực hiện kịp tiến độ kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc cũng hỗ trợ kịp thời cho cán bộ công nhân viên, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, duy trì môi trường làm việc ổn định, lành mạnh, thân thiện.

Định kỳ hàng Quý, 6 tháng Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính để có biện pháp chỉ đạo kịp thời; Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực, tài lực phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý khác đã tuân thủ theo đúng pháp luật, điều lệ, quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước, nỗ lực triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò và năng lực của Ban Tổng Giám đốc thể hiện trong năm qua khi dẫn dắt tập thể cán bộ công nhân viên Công ty thực hiện được các mục tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Về công tác quản trị:

- Tiếp tục nâng cao công tác quản trị Công ty theo chuẩn quốc tế, ứng dụng các công cụ quản trị hiện đại.
- Nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp.
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao vai trò của hành viên HĐQT.
- Chỉ đạo điều hành, tái cơ cấu toàn diện Công ty với phương châm tinh gọn về tổ chức bộ máy nhân sự, hiệu quả trong điều hành tập trung và các hoạt động cốt lõi là sản xuất và kinh doanh nước sạch, mở rộng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư ở những lĩnh vực cho phép.

Về khoa học công nghệ:

Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong công tác cung cấp nước nhằm tiết giảm chi phí và tạo ra nhiều doanh thu, lợi nhuận. Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.



Về đầu tư:

Đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống các chi nhánh trực thuộc, tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ lãnh nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.



Về tài chính:

Quản lý vốn đầu tư theo hướng trách nhiệm hiệu quả, luôn đảm bảo dòng tiền ổn định cho hoạt động kinh doanh. Tập trung tiết kiệm chống lãng phí, quản lý chi phí theo từng chỉ tiêu được phê duyệt trong kế hoạch.

Về kỹ thuật:

Công ty không ngừng tăng cường hỗ trợ kiểm tra quản lý mạng, điều tiết áp lực, lưu lượng nước. Đào tạo nguồn nhân lực cho công tác chống thất thoát nước sạch nhằm giảm thất thoát toàn bộ hệ thống cấp nước, đặc biệt xác định đúng nhu cầu về áp lực, lưu lượng từng tuyến ống để điều phối hợp lý.

Về nguồn nhân lực:



Tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng trình độ đội ngũ Cán bộ Công nhân viên đảm bảo yêu cầu công việc, tổ chức sắp xếp lại bộ máy đảm bảo hoạt động hiệu quả. Trong quá trình làm việc, đảm bảo an toàn an động cho cán bộ công nhân. Đồng thời, chú trọng công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh lao động.

Về duy trì và mở rộng thị trường:

- Xem việc phát triển khách hàng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, gắn liền với sự phát triển và hiệu quả sản xuất kinh doanh, là mục tiêu cơ bản mà doanh nghiệp luôn hướng tới.
- Có kế hoạch điều tra khảo sát và thu thập các thông tin về nhu cầu nước sạch, căn cứ vào kết quả quyết định hợp lý trong việc đầu tư mở rộng mạng lưới.
- Cải tiến thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng lắp đặt hệ thống nước và nâng cao dịch vụ khách hàng.






5



QUẢN TRỊ CÔNG TY



Hội đồng quản trị	52
Ban kiểm soát	66
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích	68

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Trương Công Chiếm	Chủ tịch	6/6	100%	
2	Nguyễn Văn Quý	Thành viên	6/6	100%	
3	Trương Hoàng Diệp	Thành viên	6/6	100%	
4	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên	6/6	100%	
5	Phạm Hữu Ba	Thành viên	6/6	100%	

Lý lịch Hội đồng quản trị



1. Ông Trương Công Chiếm – Chủ tịch HĐQT

- Ngày sinh: 21/19/1964
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

05/1984 – 09/1989 : Nhân viên tại ban Nông nghiệp thị xã Trà Vinh.
01/1990 – 09/1992 : Tổ trưởng tổ thuế nông nghiệp Chi cục thuế Trà Vinh.
10/1992 – 07/1995 : Sinh viên Trường Đại học Tài chính TP HCM.
07/1995 – 05/1996 : Kiểm soát viên phòng thuế Nông nghiệp Cục thuế tỉnh Trà Vinh.
06/1996 – 09/1997 : Phó phòng tại Phòng thuế NN cục thuế Trà Vinh.
10/1997 – 10/1998 : Trưởng phòng tại Phòng thuế NN cục thuế Trà Vinh.
10/1998 – 01/2003 : Trưởng phòng tại Phòng thu quốc doanh Cục thuế Trà Vinh.
02/2003 – 03/2006 : Trưởng phòng tại Phòng Quản lý doanh nghiệp Cục thuế Trà Vinh.
04/2006 – 06/2007 : Chi cục trưởng tại Chi cục thuế Cầu Ngang
07/2007 – 03/2008 : Trưởng phòng tại Phòng thanh tra Cục thuế Trà Vinh.
04/2008 – 02/2010 : Trưởng phòng tại Phòng Quản lý nợ Cục thuế Trà Vinh.
03/2010 – 11/2016 : Phó Giám đốc tại Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh.
12/2016 - nay : Chủ tịch HĐQT tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.255.985 cổ phần, tương đương 36,00% VDL.
 - Đại diện sở hữu: 5.255.985 cổ phần, tương đương 36,00% VDL (đại diện cho UBND tỉnh Trà Vinh).
 - Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.

2. Ông Nguyễn Văn Quý – Thành viên HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

3. Ông Trương Hoàng Diệp – Thành viên HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.



4. Ông Huỳnh Văn Nhân – Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 15/12/1966
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

02/1995 – 04/1996 : Phó Quản đốc tại Xí nghiệp Nhựa Tân Tiến.
05/1996 – 05/1997 : Trưởng ban kế hoạch tại Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Nhựa Tân Tiến.
06/1997 – 07/2001 : Phó Giám đốc tại Xí nghiệp Nhựa Tân Tiến.
07/2001 – 09/2002 : Phó Giám đốc tại Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Nhựa Tân Tiến.
10/2002 – 05/2006 : Phó Giám đốc Thường trực tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến.
06/2006 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến.
12/2016 – nay : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.459.854 cổ phần, tương đương 10,00% VDL.
 - Đại diện sở hữu: 1.459.854 cổ phần, tương đương 10,00% VDL (đại diện cho Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng).
 - Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.



5. Ông Phạm Hữu Ba – Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 17/15/1960
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng – Chuyên ngành Cấp thoát nước
- Quá trình công tác:

1981 – 1985 : Cán bộ kỹ thuật tại xí nghiệp gạch Thái Bình, Cửu Long.
1986 – 1988 : Quản đốc phân xưởng II tại xí nghiệp gạch Thái Bình, Cửu Long.
1989 : Phó quản đốc phân xưởng tại xí nghiệp cơ khí xây dựng, thuộc Sở Xây dựng Cửu Long.
1990 : Quản đốc phân xưởng tại xí nghiệp cơ khí xây dựng, thuộc Sở Xây dựng Cửu Long.
1990 – 1992 : Đội phó đội xây lắp tại Công ty Công trình đô thị Cửu Long.
1992 – 1994 : Đội trưởng đội xây lắp tại Công ty Công trình đô thị Trà Vinh.
1995 – 1996 : Phó Giám đốc Xí nghiệp Xây lắp tại Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.
1996 – 2010 : Giám đốc Xí nghiệp Xây lắp tại Công ty Cấp thoát nước Trà Vinh.
2011 – 2016 : Giám đốc Xí nghiệp Xây lắp tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh.
2016 : Giám đốc chi nhánh Xây lắp – dịch vụ tại Công ty TNHH MTV CTN Trà Vinh.
2017 – 05/2018 : Giám đốc chi nhánh Cấp nước Cầu Ngang – Trà Cú tại CTCP CTN Trà Vinh.
06/2018 – nay : Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật tại CTCP CTN Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.300 cổ phần, tương đương 0,016% VDL.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Cá nhân sở hữu: 2.300 cổ phần, tương đương 0,016% VDL.

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	03/NQ-HĐQT	17/01/2019	<p>Thống nhất việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung chưa được đồng thuận tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (ngày 28/06/2018) của Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh. Cụ thể như sau:</p> <p>1. Tại Điều 3, khoản 1 của Dự thảo Điều lệ Công ty:</p> <p>Điều 3. Người đại diện pháp luật của Công ty</p> <p>1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là 02 người:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị. - Tổng giám đốc. <p>2. Tại Điều 28, Khoản 3, điểm c của Dự thảo Điều lệ Công ty:</p> <p>Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị:</p> <p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> c. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 2 tỷ đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. <p>3. Tại Điều 33 của Dự thảo Điều lệ Công ty:</p> <p>Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Bộ máy quản lý được tổ chức và lãnh đạo bởi Hội đồng quản trị gồm: Tổng giám đốc, các phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm (Trưởng, phó phòng, ban, chi nhánh, xí nghiệp). Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Tại Điều 34, Khoản 3, điểm a, b, f của Dự thảo Điều lệ Công ty:</p> <p>Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>3. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<p>b. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p> <p>f. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị bằng văn bản để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>5. Tại Điều 39, Khoản 5, điểm a, b của Dự thảo Điều lệ Công ty:</p> <p>Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng [hai mươi phần trăm(20%)] tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc), người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan; b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn [hai mươi phần trăm(20%)] tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc), người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
2	04/NQ-HĐQT	17/01/2019	<p>1. Tiếp tục thực hiện những công việc còn lại của các Nghị quyết năm 2018 của Hội đồng quản trị. Căn cứ quy hoạch tổng thể Khu 1, Khu 2, Khu 3 thống nhất thực hiện việc cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng lại khu nhà kho Công ty. Riêng việc mở cửa hàng bán vật tư chuyên ngành thống nhất không thực hiện trong thời điểm hiện nay.</p> <p>2. Thống nhất Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018.</p> <p>3. Thống nhất Kế hoạch SXKD năm 2019 theo tờ trình số 09/TTr-CTN ngày 07/01/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số chỉ tiêu chủ yếu: <ul style="list-style-type: none"> + Nước sản xuất: 12.734.760 m³. + Nước tiêu thụ: 11.145.000 m³. + Tổng Doanh thu: 96.870.000.000 đồng. + Lợi nhuận trước thuế: 14.379.000.000 đồng. + Phát triển tuyến ống phân phối: Tổng số 43 tuyến; Tổng chiều dài: 51,45 km. Tổng giá trị khoảng 23,272 tỷ đồng. + Phát triển khách hàng: 3.600 hộ. Tổng giá trị khoảng 6,12 tỷ đồng. - Cơ cấu tổ chức : Đổi tên 02 Xí nghiệp thành Chi nhánh. - Đối với trường hợp mua xe ô tô từ 07 đến 15 chỗ để phục vụ công tác của Công ty. Căn cứ khả năng tài chính trong năm 2019, Ban điều hành báo cáo Hội đồng quản trị trước khi mua sắm. <p>4. Đồng ý xử lý một số chi phí vào giá thành của năm 2018. Cụ thể:</p> <p>4.1. Công cụ, dụng cụ có giá trị theo đánh giá lại của tư vấn xác định giá trị DN khi cổ phần hóa chưa phân bổ hết. Tổng giá trị 139.377.666 đồng.</p> <p>4.2. Chi phí tư vấn của dự án dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng nhà máy cấp nước thành phố Trà Vinh tỉnh Trà Vinh đã quyết toán dự án dừng thực hiện theo QĐ số 1452/QĐ-UBND ngày 17/07/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, số tiền 1.888.755.000 đồng.</p> <p>4.3. Tiền trang phục: Chi trang phục bổ sung cho Người quản lý, người lao động gián tiếp và lao động nữ, mức chi 2 triệu đồng/người. Chi cho trạm trưởng, tổ trưởng, tổ phó và lao động trực tiếp là 1 triệu đồng/người.</p>

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<p>5. Thống nhất mức chi cho các thư ngõ có chính sách an sinh Xã hội 2018-2019 là 3 triệu đồng/ thư ngõ đối với các đơn vị mà Công ty có trụ sở đóng tại địa bàn. Còn các đơn vị khác thì từ 1 triệu đến 2 triệu đồng/thư ngõ. Tùy khả năng cân đối, giao Tổng giám đốc quyết định. Thời gian thực hiện: Trước Tết nguyên đán 2019</p> <p>6. Đồng ý tạm chi tiền thưởng ứng trước cho Người quản lý: 1 tháng lương cơ bản/người và người lao động: 1,5 tháng lương cơ bản/người. Riêng thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát không hưởng lương của Công ty sẽ được chi 1,5 tháng thù lao/người từ Quỹ thưởng của Người quản lý.</p> <p>7. Thống nhất chi tiền Tết nguyên đán năm 2019: 2 triệu đồng/người, hạch toán vào chi phí của năm 2019.</p> <p>8. Thông qua mức phân bổ Công cụ dụng cụ từ năm 2019 trở đi là: Dưới 5 triệu đồng, phân bổ 1 năm; Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu đồng, phân bổ 2 năm; Từ 10 triệu đến dưới 30 triệu đồng, phân bổ 3 năm.</p> <p>9. Thống nhất thời gian tổ chức Tổng kết hoạt động SXKD năm 2018 và Hội nghị người lao động Công ty vào ngày 30/01/2019. Dự kiến thời gian tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 trong tháng 04/2019.</p> <p>10. Chấp thuận việc khoán chi phí khảo sát, vận chuyển vật tư lắp đặt thủy lượng kế cho hộ khách hàng ở các Chi nhánh cấp nước Huyện và thị xã Duyên Hải (theo tờ trình số 468/TTr-CTN ngày 16/11/2018 của Phó Tổng Giám đốc điều hành).</p> <p>11. Thống nhất hỗ trợ kinh phí để xây dựng căn nhà cho hộ bà Thạch Thị Quyet tại Khóm 5, thị trấn Tiểu Cần, với số tiền là 30 triệu đồng.</p> <p>12. Thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông điều chỉnh tỷ lệ phân phối Lợi nhuận sau thuế của năm 2018, với tỷ lệ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển: 15% - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20% - Quỹ thưởng người quản lý: 5% - Chia cổ tức: 60% <p>Trong Quỹ thưởng của người quản lý sẽ dành 3% để chi thưởng cho tổ chức, cá nhân bên ngoài và có đóng góp cho lợi ích của Công ty.</p>

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
3	04/NQ-HĐQT	31/01/2019	<p>Thống nhất không thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản những nội dung chưa được đồng thuận tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (ngày 28/06/2018) để sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty, như đã nêu tại Điều 2, Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 17/01/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh, mà thực hiện lấy ý kiến cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.</p> <p>Lý do: Theo công văn số 426/CNVSD - ĐK ngày 22/01/2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc Thông báo chốt danh sách cổ đông - TWV.</p> <p>1. Thời gian tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019: Lúc 13h00 ngày 25/04/2019.</p> <p>2. Thống nhất nội dung các tờ trình và báo cáo để thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:</p> <p>a) Tờ trình báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018.</p> <p>b) Tờ trình thông qua việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và trả cổ tức năm 2018</p> <p>c) Tờ trình thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.</p> <p>d) Tờ trình thông qua thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2019, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT không chuyên trách là: 4.500.000 đồng/ tháng. - Thành viên BKS không chuyên trách là: 3.000.000 đồng/tháng. <p>e) Tờ trình thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.</p> <p>f) Báo cáo của Hội đồng quản trị về việc quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018.</p>
4	18/NQ-HĐQT	18/04/2019	<p>3. Thống nhất báo cáo thực hiện nghị quyết năm 2019 về trước của Hội đồng quản trị, báo cáo hoạt động Sản xuất kinh doanh Quý I/2019. Và tiếp tục thực hiện những công việc còn lại của các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Quý I/2019 về trước.</p> <p>4. Thống nhất chủ trương sản xuất nước uống đóng chai và giao cho Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện từ Quý II/2019.</p> <p>5. Đồng ý tiếp tục ký hợp đồng vay hạn mức tín dụng về vốn lưu động, giá trị khoảng 3,4 tỷ đồng để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và vay để đầu tư Dự án xử lý chất lượng nước Nhà máy nước thành phố Trà Vinh, công suất 18.000 m³/ngày đêm.</p> <p>6. Thống nhất bổ sung vào kế hoạch đầu tư năm 2019 và thực hiện trong Quý II/2019 (Kèm theo Phụ lục I). Và đầu tư khoan giếng số 14 và thêm 01 giếng dự phòng (khoan giếng, công nghệ và thiết bị bơm, hạ thế điện, nhà bao che, hàng rào, để án thăm dò đánh giá trữ lượng nước). Tổng giá trị: 4 tỷ 930 triệu.</p>

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<p>7. Thống nhất bổ sung vào kế hoạch đầu tư năm 2019 (Kèm theo Phụ lục II)</p> <p>8. Đồng ý mức chi tiền trang phục năm 2019 là 3.000.000 đồng/ người, cho những đối tượng được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty.</p> <p>9. Thống nhất chi tiền lễ 30/4 và 1/5 năm 2019 cho Người quản lý và người lao động là 2.000.000 đồng/người. (Đưa vào chi phí Công ty là 1.500.000 đồng, quỹ phúc lợi 500.000 đồng).</p> <p>10. Chấp thuận việc ban hành quyết định phê duyệt Tổng quỹ lương thực hiện năm 2018 của người lao động bộ phận Cấp nước, bộ phận Xây lắp và bộ phận Thoát nước của Công ty (Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 21/03/2019; Quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 21/03/2019; Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 21/03/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).</p> <p>11. Thống nhất giao cho Ban điều hành Công ty xây dựng lại Quy chế trả lương; hệ thống thang, bảng lương của người quản lý và hệ thống thang, bảng lương của người lao động trong năm 2019 để trình Hội đồng quản trị trong cuộc họp gần nhất. Lưu ý xây dựng tiền lương của 2 bộ phận Xây lắp và Thoát nước phải đảm bảo hài hòa với tiền lương của bộ phận cấp nước.</p> <p>12. Thống nhất chủ trương cho tất cả người lao động trong Công ty đi khám sức khỏe định kỳ tại Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM.</p> <p>13. Đối với tất cả các văn bản đến (trừ các văn bản của Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên) thống nhất chuyển cho Chủ tịch Hội đồng quản trị xem trước để chuyển theo thẩm quyền xử lý (văn bản của HĐQT thì Chủ tịch HĐQT xử lý, văn bản của Ban TGD thì Tổng Giám đốc xử lý). Thời gian: kể từ ngày 01/05/2019.</p> <p>14. Thống nhất điều động Ông Mạc Tấn Lâm - Giám đốc Chi nhánh Xây lắp - Dịch vụ để bổ nhiệm chức danh trợ lý cho Lãnh đạo Công ty. Lương và các quyền lợi khác tương đương Trưởng phòng. Thời gian: Từ ngày 02/05/2019.</p> <p>15. Thống nhất điều động Ông Trần Văn Nghị - Giám đốc Chi nhánh cấp nước Duyên Hải về nhận nhiệm vụ Giám đốc Chi nhánh Xây lắp - Dịch vụ. Thời gian: Từ ngày 02/05/2019.</p> <p>16. Thống nhất giao Ông Võ Hoàng Khương - Phó Giám đốc phụ trách điều hành Chi nhánh cấp nước Duyên Hải. Lương và các quyền lợi khác được hưởng theo quy định. Thời gian: Từ ngày 02/05/2019.</p> <p>17. Đối với việc rà soát bổ sung quy hoạch hàng năm chức danh lãnh đạo công ty, lãnh đạo Phòng và tương đương và việc bổ nhiệm Phó phòng Kế toán – Tài vụ; Phó Giám đốc Xí nghiệp cấp nước. Thống nhất giao Ban Tổng Giám đốc đề xuất với Hội đồng quản trị.</p> <p>18. Đối với tờ trình số 120/TTr-CTN ngày 21/03/2019 của Phó Tổng Giám đốc điều hành về việc xem xét cho ý kiến tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với Ông Vũ Trọng Thanh. Thống nhất không tiếp tục ký kết hợp đồng lao động.</p>

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
5	20/NQ-HĐQT	22/04/2019	<p>1. Chấp thuận việc đã thực hiện các công việc sau:</p> <p>a) Việc đã đầu tư hạng mục nhà Clor, để bồn lọc, cửa hàng rào và hồ đồng hồ và hạng mục bồn lọc áp lực và tuyến ống phân phối PE D160, L = 387m ở Trạm bơm số 6. Tổng giá trị: 500 triệu.</p> <p>b) Việc đã đầu tư giếng khoan thăm dò kết hợp lắp đặt ống khai thác giếng khoan (Giếng 6), công suất 80 – 100 m³/h. Giá trị: 739 triệu.</p> <p>c) Việc đã đầu tư cải tạo đường ống công nghệ (Giếng 6). Giá trị: 65 triệu.</p> <p>d) Việc đã trám lấp giếng 6. Giá trị: 60 triệu đồng.</p> <p>e) Việc đã mua đất để khoan giếng dự phòng (Giếng 14). Giá trị: 360 triệu.</p> <p>f) Việc đã Mua 500 mét dây điện chính hãng Grunfosd. Giá trị: 319 triệu.</p> <p>g) Tuyến ống PE D90 (trái, phải), ấp Cầu Hanh, Ngãi Xuyên, Trà Cú. Đã thi công và có trong kế hoạch của năm 2019 là 1.620 m nhưng thực tế thiết kế dài 3.150 m, phát sinh thêm 1.530 m. Giá trị khái toán phát sinh khoảng 400 triệu.</p> <p>2. Đối với việc đầu tư các tuyến ống phân phối chưa có trong kế hoạch năm 2019 mà có giá trị dưới 100 triệu đồng, giao Ban TGD thực hiện và báo cáo với HĐQT cuộc họp gần nhất.</p> <p>Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng: 09/09/2019 - Tỷ lệ chi trả: 4,5%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 450 đồng) - Hình thức chi trả: Tiền mặt - Ngày chi trả: 22/10/2019.
6	32/NQ-HĐQT	23/08/2019	<p>1. Tiếp tục thực hiện những công việc còn lại của các Nghị quyết của HĐQT quý II/2019 về trước.</p> <p>2. Thống nhất Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2019, kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2019. Bổ sung thêm nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao Ban Tổng giám đốc chỉ đạo xây dựng lại hệ thống thang, bảng lương cho người lao động trong Công ty. Thời gian: Chậm nhất đến 31/11/2019 để sang năm 2020 thực hiện. - Công khai bảng thanh toán lương hàng tháng để Người lao động được biết, kiểm tra, để đảm bảo sự minh bạch, dân chủ.
7	33/NQ-HĐQT	23/08/2019	<p>1. Tiếp tục thực hiện những công việc còn lại của các Nghị quyết của HĐQT quý II/2019 về trước.</p> <p>2. Thống nhất Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2019, kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2019. Bổ sung thêm nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao Ban Tổng giám đốc chỉ đạo xây dựng lại hệ thống thang, bảng lương cho người lao động trong Công ty. Thời gian: Chậm nhất đến 31/11/2019 để sang năm 2020 thực hiện. - Công khai bảng thanh toán lương hàng tháng để Người lao động được biết, kiểm tra, để đảm bảo sự minh bạch, dân chủ.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<p>3. Thống nhất bổ sung vào kế hoạch đầu tư phát triển tuyến ống phân phối; đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc và Xây dựng, sửa chữa, cải tạo - Quý III/2019 và Kế hoạch năm 2019 (Kèm theo Phụ lục). Đồng thời Ban Tổng Giám đốc xem xét, rà soát lại các tuyến ống phân phối theo kế hoạch của năm 2019 không khả thi hoặc trùng lặp với hệ thống cấp nước của đơn vị khác thì trình HĐQT cho cắt giảm, không thực hiện và đưa ra khỏi nghị quyết của HĐQT. Riêng tuyến ống HDPE D280, L= 1.116m - đường số 01 vào Khu hành chính huyện Duyên Hải, Công ty sẽ đầu tư ống và phụ kiện ống, các công việc khác: Thuê ngoài.</p> <p>4. Thống nhất việc vay vốn như sau:</p> <p>4.1. Vay hạn mức tín dụng về vốn lưu động, giá trị khoảng 10 tỷ đồng của Ngân hàng thương mại để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.</p> <p>4.2. Vay trung hạn để đầu tư 2 tuyến ống phân phối phát sinh năm 2019, tại Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh. Tổng số tiền Quỹ đầu tư cho vay tối đa là 80% giá trị của dự án đầu tư, tương đương khoảng 13,7 tỷ đồng. Cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tuyến ống HDPE D400mm - L= 4.000 mét, đường Nguyễn Đáng nối dài - Phường 7 và xã Nguyệt Hóa – Tp Trà Vinh & huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Giá trị dự toán khoảng 14,8 tỷ đồng. + Tuyến ống HDPE D160mm - L= 1.400 mét, HDPE D225mm - L= 590 mét đường Nguyễn Thiện Thành - Đường D5 – Khóm 2,3,4 - Phường 5, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Giá trị dự toán khoảng 2,4 tỷ đồng. <p>5. Công tác tổ chức, nhân sự:</p> <p>5.1. Thống nhất sáp nhập Chi nhánh cấp nước Duyên Hải vào Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang - Trà Cú.</p> <p>5.2. Thống nhất đề xuất bổ nhiệm 02 phó giám đốc Xí nghiệp cấp nước. Giao Ban Tổng Giám đốc tiến hành các quy trình bổ nhiệm.</p> <p>5.3. Thống nhất hợp đồng thuê 02 bảo vệ ban đêm ở Nhà máy nước Cầu Ngang – Mỹ Long và Nhà máy nước Tiểu Cẩn – Cầu Quan và 1 bảo vệ ban đêm cho Văn phòng Công ty.</p> <p>5.4. Thông qua việc đã giải quyết chế độ thôi việc cho ông Lê Văn Hùng.</p> <p>5.5. Đồng ý nhân sự tiếp nhận, tập huấn vận hành Hệ thống thoát nước và Nhà máy xử lý nước thải TP Trà Vinh, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám đốc Xí nghiệp: 01 người. - Nhân viên xét nghiệm: 01 người. - Nhân viên kỹ thuật: 02 người. - Tổ vận hành các tuyến cống, trạm tăng áp: 08 người (người trong Công ty và hợp đồng thời vụ). <p>6. Thống nhất phê duyệt các Quy chế theo tờ trình số 408/TTr-CTN ngày 20/08/2019 và tờ trình số 409/TTr-CTN ngày 20/08/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành.</p>

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			7. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh cho phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua (Điều 3, Điều 16, Điều 18, Điều 30).
			8. Thống nhất đề xuất của Phó Tổng Giám đốc điều hành về việc rút ngắn thời gian đấu nối ống nhánh cho khách hàng. Thủ tục, quy trình thực hiện để đảm bảo trong thời gian tối đa là 3 ngày. Thời gian triển khai thực hiện từ 01/09/2019.
			9. Thông qua Quỹ tiền lương kế hoạch của bộ phận Xây lắp theo tờ trình số 412a/TTr ngày 21/08/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành.
			10. Thông qua đơn giá lương sản phẩm và Quỹ tiền lương kế hoạch của bộ phận Thoát nước theo tờ trình số 412b/TTr ngày 21/08/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành. Đơn giá tiền lương sản phẩm được áp dụng từ ngày 01/01/2019.
			11. Thông qua Quy chế trả lương của người quản lý.
			12. Thống nhất phân công Ông Nguyễn Văn Quý – Thành viên HĐQT – Phó TGD thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của TGD được quy định tại Điều lệ CTCP cấp Thoát nước Trà Vinh.
			13. Thống nhất chi tiền lễ 02/09 cho Người quản lý và Người lao động Công ty. Mức chi: 2 triệu đồng/người.
			14. Đồng ý cho đưa vào giá thành của năm 2019 chi phí Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật - Dự án Xây dựng hệ thống xử lý chất lượng nước của nhà máy cấp nước Tp Trà Vinh, công suất 18.000 m ³ /ngày đêm (do Chủ đầu tư thay đổi chủ trương đầu tư cho dự án). Tổng số tiền khoảng 348.000.000 đồng.
			15. Thống nhất điều động Bà Đặng Thị Bích Thủy - PP KH - KT kiêm Thư ký HĐQT để bổ nhiệm chức danh trợ lý Chủ tịch HĐQT kiêm Thư ký HĐQT. Lương và các quyền lợi khác tương đương Trưởng phòng TC-HC. Thời gian: Từ ngày 01/09/2019.
			16. Đối với Quỹ thưởng của người quản lý năm 2018 còn lại: Thống nhất chi đều cho 5 người quản lý chuyên trách của Công ty.
			17. Thống nhất tặng 2 căn nhà đại đoàn kết cho người lao động trong Công ty, mỗi căn trị giá 50 triệu đồng và hỗ trợ bổ sung 10 triệu nhà mái ấm công đoàn cho ông Võ Văn Dũng. Đưa vào chi phí của Công ty và giao cho BCH Công đoàn Công ty tổ chức thực hiện.
			18. Thống nhất hỗ trợ 01 căn nhà tình thương là 50 triệu đồng cho hộ bà Kim Thị Thene - ấp Sóc Chà A, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú. Và tặng cho hộ gia đình chính sách để xây dựng nhà tình nghĩa tại xã Mỹ Chánh, Châu Thành: 50 triệu đồng.
			19. Thống nhất trang bị phương tiện làm việc như sau: a) Máy tính bảng cho nhân viên ghi thu trong toàn Công ty. b) Laptop cho các cấp lãnh đạo từ Phó Phòng và tương đương trở lên. Trong đó đối với Thành viên HĐQT và Người quản lý: Mức 17 triệu đồng; Trưởng Phòng và tương đương: 15 triệu đồng; Phó phòng và tương đương: 13 triệu đồng.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			1. Tiếp tục thực hiện những công việc còn lại của các Nghị quyết của HĐQT quý III/2019 về trước.
			2. Thống nhất với Báo cáo sơ kết 9 tháng đầu năm 2019, kế hoạch SXKD Quý IV/2019 của Phó Tổng Giám đốc điều hành.
			3. Thống nhất báo cáo đề xuất cắt giảm kế hoạch đầu tư phát triển tuyến ống phân phối, đầu tư mua sắm, sửa chữa thuộc Kế hoạch của năm 2019 và phần phát sinh trong năm 2019 (Kèm theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4).
			4. Thống nhất phê duyệt các Quy chế theo tờ trình số 495/TTr-CTN ngày 14/10/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành. Bao gồm: a) Quy chế hoạt động của Ban Tổng Giám đốc. b) Quy chế văn thư lưu trữ. Đối với Quy định tạm thời Về mức giao khoán sản phẩm và chi phí hoạt động cho CN Cấp nước Tiểu Cẩn – Cầu Kè thuộc CTCP Cấp Thoát nước Trà Vinh và Quy định tạm thời Về mức giao khoán cho bộ phận ghi thu tiền nước thuộc Chi nhánh cấp nước Tp Trà Vinh và Châu Thành: Phải soạn thảo lại về bố cục, từ ngữ và quy định rõ ngoài các khoản khoán ra, thì chi nhánh được hưởng những khoản, chế độ nào từ Công ty và chế độ thanh, quyết toán. Riêng Quy định tạm thời Về mức giao khoán sản phẩm và chi phí hoạt động cho CN Cấp nước Tiểu Cẩn - Cầu Kè phải quy định rõ chế độ thanh, quyết toán; các khoản tham gia BHXH bắt buộc và kinh phí công đoàn của người lao động; Cách trả lương cũng phải theo Quy chế trả lương của Công ty. Cả hai Quy định này sau khi đã hoàn thiện lại, phải gửi cho các Thành viên HĐQT trước khi Tổng Giám đốc ký ban hành. Thời gian thực hiện: 01/10/2019.
8	42/NQ-HĐQT	16/10/2019	5. Thống nhất giao Ban Tổng Giám đốc tiến hành xây dựng lại phương thức giá nước sinh hoạt đang áp dụng theo hướng chỉ còn lại 3 bậc giá lũy tiến. Thời gian thực hiện trong Quý IV/2019, đồng thời đưa vào Kế hoạch của năm 2020 để hoàn thiện và trình cấp thẩm quyền phê duyệt.
			6. Đối với các Quy chế còn lại (7 Quy chế kèm theo công văn số 23/HĐQT-TK ngày 17/05/2019 của Chủ tịch HĐQT), thống nhất giao Ban Tổng giám đốc khẩn trương hoàn thiện và trình HĐQT phê duyệt trong Quý IV/2019.
			7. Thống nhất phân công bà Đặng Thị Bích Thủy làm đầu mối trong việc công bố thông tin của Công ty, để đảm bảo việc công bố thông tin đúng quy định của pháp luật.
			8. Đồng ý chuyển xếp lương cho bà Nguyễn Thanh Ngân hưởng mức lương của chức danh kế toán tổng hợp và các chế độ khác (nếu có). Thời gian: Từ ngày 01/10/2019.
			9. Thống nhất tài trợ kinh phí và cử một số Người quản lý và người lao động đi tham quan tại Campuchia cùng với một số cán bộ lão thành của tỉnh Trà Vinh đã giúp Công ty trong quá trình hoạt động. Nguồn chi từ Quỹ phúc lợi của Công ty.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			<p>10. Thông qua việc Công ty đăng cai tổ chức họp BCH Chi hội Cấp thoát nước miền Nam kết hợp với giao lưu thể dục thể thao tại Trà Vinh theo phân công của BCH Chi hội. Thống nhất các khoản chi phí phát sinh ngoài phần tài trợ của Chi hội.</p> <p>11. Thống nhất việc đề xuất 2 nhân sự để bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Chi nhánh cấp nước Tp Trà Vinh và Châu Thành là Ông Nguyễn Văn Đại và Nguyễn Văn Thắng (theo tờ trình số 497/TTr-CTN ngày 15/10/2019 của Phó Tổng giám đốc điều hành). Giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện các bước tiếp theo đúng quy trình bổ nhiệm.</p> <p>12. Thống nhất giao Ban Tổng Giám đốc xây dựng kế hoạch ngân sách của Công ty năm 2020 để trình HĐQT chậm nhất ngày 15/12/2019.</p> <p>Xây dựng Kế hoạch SXKD và định hướng phát triển SXKD năm 2020, trong đó chú trọng và cân đối vấn đề đầu tư cho phát triển tuyến ống phân phối tại khu vực Tp Trà Vinh và Châu Thành; tập trung cho công tác xử lý chất lượng nước cung cấp đạt chuẩn theo quy định; Quan tâm, tác động để 02 dự án nhà máy nước mặt sớm hoàn thành và đi vào hoạt động.</p>
9	03/QĐ-HĐQT; 04/QĐ-HĐQT; 05/QĐ-HĐQT;	21/03/2019	Quyết định V/v phê duyệt tổng Quỹ lương thực hiện của người lao động bộ phận cấp nước, người lao động bộ phận Thoát nước, người lao động bộ phận Xây lắp – Năm 2018.
10	39/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v phê duyệt điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm năm 2019 cho Xí nghiệp quản lý Thoát nước.
11	40/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v phê duyệt tổng quỹ tiền lương KH của Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ và Xí nghiệp quản lý Thoát nước năm 2019.
12	41/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh .
13	42/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế Quy hoạch bổ nhiệm, điều động đối với NQL, NLĐ thuộc Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
14	43/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
15	44/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
16	45/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế lựa chọn nhà cung cấp mua sắm tài sản, hàng hoá của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
17	46/QĐ-HĐQT	10/09/2019	Quyết định V/v Thành lập Hội đồng thi đua - Khen thưởng của Công ty.
18	56/QĐ-HĐQT	29/08/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
19	59/QĐ-HĐQT	30/10/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế công tác văn thư – lưu trữ, quản lý và sử dụng con dấu.
20	66/QĐ-HĐQT	29/11/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của NQL tại Công ty.
21	69/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc trong Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
22	70/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
23	71/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế Thi đua - Khen thưởng của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
24	74/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định V/v ban hành Quy chế Đối thoại định kỳ tại nơi làm việc của Công ty CP Cấp thoát nước Trà Vinh.
25	75/QĐ-HĐQT	27/12/2019	Quyết định V/v Thành lập Hội đồng thi đua - Khen thưởng của Công ty.
26	Các Quyết định/văn bản khác phục vụ công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2019.		

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban	3/3	100%	
2	Trần Diệp Xuân	Thành viên	3/3	100%	
3	Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên	3/3	100%	

Lý lịch Ban kiểm soát



1. Ông Nghiêm Ngọc Tiên – Trưởng ban Ban kiểm soát

- Ngày sinh: 06/03/1965
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

03/1985 – 09/1985 : Kế toán trưởng tại Hợp tác xã mua bán phường 1, Thị xã Trà Vinh.
1996 – 1997 : Trưởng Ban tài chính tại UBND phường 1, Thị xã Trà Vinh.
1998 – 2003 : Phó phòng tại Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Trà Vinh.
2004 – 2010 : Trưởng phòng tại Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Trà Vinh.
2011 – 11/2016 : Trưởng phòng Quản lý giá & Công sản tại Sở Tài chính Trà Vinh.
12/2016 - nay : Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần.



2. Bà Trần Diệp Xuân – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày sinh: 24/03/1985
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

2008 – 2012 : Kế toán viên tại Công ty Sản xuất Vật tư ngành in Mỹ Lan.
2013 – nay : Kế toán Trưởng Công ty Sản xuất Vật tư ngành in Mỹ Lan.
12/2016 - nay : Thành viên Ban Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần.



3. Bà Nguyễn Thị Khỏe – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày sinh: 20/02/1979
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

01/2002 – 03/2002 : Nhân viên Văn phòng Phòng kỹ thuật.
04/2002 – 12/2008 : Kế toán Vật tư Phòng Tài vụ.
01/2009 – 08/2010 : Kế toán Hóa đơn Phòng Kế hoạch – Kinh doanh.
09/2010 – 10/2011 : Kế toán Hóa đơn Phòng Tài vụ.
11/2011 – 04/2014 : Nhân viên Văn phòng Nhà máy nước.
05/2014 – 04/2016 : Nhân viên Điều phối Xí nghiệp Xây lắp.
04/2016 – nay : Nhân viên Văn phòng Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ.
06/2018 - nay : Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.300 cổ phần, tương đương 0,009% VDL.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Cá nhân sở hữu: 1.300 cổ phần, tương đương 0,009% VDL.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Công ty, trong năm 2019 Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát các hoạt động của Công ty như sau:

- Cùng với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty trên cơ sở đó đã có những đề xuất, trao đổi, tham gia ý kiến nhằm mục đích đảm bảo các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của Cổ đông.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành trong việc xây dựng các quy định, quy chế quản trị Công ty để làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh.
- Kiểm tra giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

- Kiểm tra, rà soát lại các Quy chế, Quy định quản lý nội bộ đã ban hành; kiểm tra các tờ trình của Ban điều hành, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, góp ý kiến, chất vấn các nội dung được nêu ra trong các cuộc họp trên.
- Tiến hành kiểm tra thực tế tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp trực thuộc.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: đồng/năm

STT	Họ và tên	Lương	Thưởng	Thù lao
1	Hội đồng quản trị			
	Trương Công Chiếm	476.130.479	39.000.000	-
	Nguyễn Văn Quý	-	-	54.000.000
	Trương Hoàng Diệp	-	-	54.000.000
	Huỳnh Văn Nhân	-	-	54.000.000
	Phạm Hữu Ba	-	-	54.000.000
2	Ban Kiểm soát			
	Nghiêm Ngọc Tiên	402.879.636	33.000.000	-
	Trần Diệp Xuân	-	-	36.000.000
	Nguyễn Thị Khỏe	-	-	36.000.000
3	Ban điều hành			
	Nguyễn Văn Quý	457.817.768	37.500.000	-
	Trương Hoàng Diệp	402.879.636	33.000.000	-
	Đào Thiện Duyên	366.254.214	30.000.000	-

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Tên cổ đông nội bộ	Chức vụ	Số lượng CP trước giao dịch	Số lượng CP đã giao dịch	Số lượng CP sau giao dịch	Thời gian thực hiện
Trương Công Chiếm	Chủ tịch HĐQT	-	Mua 22.000	22.000	26/06/2019 - 27/06/2019
Trương Công Chiếm	Chủ tịch HĐQT	22.000	Bán 22.000	-	21/11/2019 - 21/11/2019

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có



6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	72
Ý kiến của kiểm toán	74
Báo cáo tài chính	76

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 08/05/2019 là Ông Trương Công Chiếm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN QUÝ

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Số: 40 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		21.883.928.909	22.084.756.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.495.139.677	3.146.168.905
1. Tiền	111	V.01	2.495.139.677	3.146.168.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12	160.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.316.489.018	8.895.453.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.530.939.104	9.277.041.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	247.523.348	238.212.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	741.056.402	610.757.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.203.245.346)	(1.230.740.483)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		215.510	182.772
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	13.093.077.568	10.043.133.946
1. Hàng tồn kho	141		13.093.077.568	10.043.133.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		819.222.646	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		819.222.646	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. Tài sản dài hạn	200		295.058.575.348	291.077.366.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	49.596.861
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.08	-	49.596.861
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		281.887.107.155	272.808.791.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	278.963.149.587	269.786.113.069
- Nguyên giá	222		420.379.686.378	393.034.578.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.416.536.791)	(123.248.465.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.923.957.568	3.022.677.962
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.399.241.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(464.340.426)	(376.564.032)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396.138.887	4.097.338.481
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	396.138.887	4.097.338.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.932.420.904	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(67.579.096)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.842.908.402	11.121.639.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.842.908.402	11.121.639.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.942.504.257	313.162.122.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		151.095.478.054	150.417.618.804
I. Nợ ngắn hạn	310		71.489.547.813	61.242.014.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.712.687.429	2.015.879.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	1.637.788.016	1.694.707.000
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6.945.407.120	4.604.373.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.268.750.587	6.248.748.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	28.853.777.834	30.696.215.385
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	24.739.917.060	15.940.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		331.219.767	42.091.620
II. Nợ dài hạn	330		79.605.930.241	89.175.604.326
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	6.316.245.650	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	267.764.199	213.683.934
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	73.021.920.392	88.961.920.392
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		165.847.026.203	162.744.503.588
E. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	165.847.026.203	162.744.503.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.283.681.274	5.610.347.923
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.584.744.929	11.155.555.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.784.295	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.449.960.634	11.155.555.665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.942.504.257	313.162.122.392

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	97.229.124.232	91.244.765.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.229.124.232	91.244.765.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	55.539.571.257	52.222.440.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.689.552.975	39.022.324.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	229.799.520	23.297.078
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	966.836.699	889.133.455
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		677.479.509	889.133.455
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	10.395.144.195	9.970.999.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	15.455.573.603	12.603.734.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.101.797.998	15.581.753.959
11. Thu nhập khác	31	VI.07	853.153.018	350.131.067
12. Chi phí khác	32	VI.08	378.938.123	1.948.338.217
13. Lợi nhuận khác	40		474.214.895	(1.598.207.150)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.576.012.893	13.983.546.809
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.126.052.259	2.827.991.144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.449.960.634	11.155.555.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	853	764
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	853	764

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.576.012.893	13.983.546.809
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.370.949.096	17.474.258.494
- Các khoản dự phòng	03	40.083.959	73.561.720
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(229.799.520)	(23.297.078)
- Chi phí lãi vay	06	677.479.509	889.133.455
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.434.725.937	32.397.203.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.836.833.677	2.651.427.239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.049.943.622)	(1.001.607.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.547.881.855	(4.871.435.478)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.278.731.423	1.156.836.686
- Tiền lãi vay đã trả	14	(688.059.509)	(899.713.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.125.420.175)	(2.365.784.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.499.760.769)	(2.961.845.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.734.988.817	24.105.080.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.748.065.626)	(5.120.644.930)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	229.799.520	31.051.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.678.266.106)	(5.089.593.841)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.937.159.808	953.600.219
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.077.242.748)	(19.451.173.069)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.567.668.999)	(2.335.171.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.707.751.939)	(20.832.744.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(651.029.228)	(1.817.257.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.146.168.905	4.963.426.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.495.139.677	3.146.168.905

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cầu Ngang – Trà Cú
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh cấp nước TX Duyên Hải
- Trạm cấp nước TT Trà Cú
- Trạm cấp nước TT Cầu Kè
- Trạm cấp nước TT Châu Thành
- Xí nghiệp quản lý Thoát nước
- Xí nghiệp Cấp nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.373.584	3.768.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.492.766.093	3.142.400.454
Cộng	2.495.139.677	3.146.168.905
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	701.326.452
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	-	197.399.249
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	291.937.000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.662.973.372	7.919.739.349
Cộng	5.530.939.104	9.277.041.330
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Công ty CP Nước và Môi trường Hoàng Gia	-	37.439.000
Trả trước cho người bán khác	90.750.000	44.000.000
Cộng	247.523.348	238.212.348
4. Phải thu khác		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	741.056.402	610.757.376
Tạm ứng	102.490.000	60.315.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Các khoản phải thu khác	151.713.546	63.589.520
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	741.056.402	610.757.376

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-ĐA Lúa 5,6,7

Công ty CP Nam Tân

Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10

Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành

Ông Huỳnh Anh Dũng

Các khoản phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.563.457.578	(1.203.245.346)	1.671.836.526	(1.230.740.483)
	701.326.452	(697.741.388)	197.399.249	(128.247.800)
	398.344.740	(152.334.164)	701.326.452	(690.492.530)
	126.139.280	(103.053.491)	398.344.740	(152.334.164)
	88.508.116	(88.508.116)	126.139.280	(70.106.695)
	249.138.990	(161.608.187)	88.508.116	(88.508.116)
Cộng	1.563.457.578	(1.203.245.346)	1.671.836.526	(1.230.740.483)

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	12.879.486.568	-	10.043.133.946	-
	213.591.000	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.093.077.568	-	10.043.133.946	-

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
7. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn	9.842.908.402	11.121.639.825
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.535.771.590	5.520.058.611
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	1.528.377.280	2.793.863.268
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.695.292.052	1.666.898.734
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	700.725.334	740.073.781
Chi phí trả trước dài hạn khác	382.742.146	400.745.431
Cộng	9.842.908.402	11.121.639.825
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn kinh doanh Dự án Nhà máy nước	-	-
+ Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	-	-
+ Thị trấn Cầu Kè	-	49.596.861
+ Thành phố Trà Vinh	-	-
Cộng	-	49.596.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	76.783.214.887	64.660.839.004	237.448.447.882	11.165.923.314	2.976.153.281	393.034.578.368
Số tăng trong năm	105.602.817	12.371.097.956	14.820.164.447	152.400.000	-	27.449.265.220
- Mua trong năm		626.835.000	286.731.700	152.400.000	-	1.065.966.700
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	105.602.817	11.744.262.956	14.533.432.747	-	-	26.383.298.520
Số giảm trong năm	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
Số dư cuối năm	76.888.817.704	76.927.779.750	252.268.612.329	11.318.323.314	2.976.153.281	420.379.686.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.153.793.833	26.525.367.109	67.206.535.880	5.459.463.886	903.304.591	123.248.465.299
Số tăng trong năm	3.146.031.557	4.881.376.298	9.082.460.286	1.037.811.529	124.549.032	18.272.228.702
- Khấu hao trong năm	3.146.031.557	4.881.376.298	9.082.460.286	1.037.811.529	124.549.032	18.272.228.702
Số giảm trong năm	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
Số dư cuối năm	26.299.825.390	31.302.586.197	76.288.996.166	6.497.275.415	1.027.853.623	141.416.536.791
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	53.629.421.054	38.135.471.895	170.241.912.002	5.706.459.428	2.072.848.690	269.786.113.069
Tại ngày cuối năm	50.588.992.314	45.625.193.553	175.979.616.163	4.821.047.899	1.948.299.658	278.963.149.587

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31/12/2019 01/01/2019

16.990.723.405 15.160.691.926

144.107.855.022 155.233.855.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	10.944.000	10.944.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.944.000	10.944.000
Số dư cuối năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	239.673.922	136.890.110	376.564.032
Số tăng trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
- Khấu hao trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
Số giảm trong năm	-	10.944.000	10.944.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.944.000	10.944.000
Số dư cuối năm	317.253.010	147.087.416	464.340.426
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2.935.116.102	87.561.860	3.022.677.962
Tại ngày cuối năm	2.857.537.014	66.420.554	2.923.957.568
		31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		1.324.296.039	1.353.208.611
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		28.735.432	4.097.338.481
+ Thi công tuyến ống phân phối		24.365.432	333.243.216
+ DA đầu tư cấp nước xã H.Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè		-	3.683.652.375
+ Hệ thống xử lý CLN NM Nước TP. Trà Vinh		-	76.072.890
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thê		4.370.000	4.370.000
Mua sắm TSCĐ		367.403.455	-
Cộng		396.138.887	4.097.338.481

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
i) Ngắn hạn				
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	160.000.000	160.000.000	-	-
ii) Dài hạn				
Cộng	160.000.000	160.000.000	-	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.000.000.000	2.932.420.904 (67.579.096)	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	2.932.420.904 (67.579.096)	20%	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	2.932.420.904 (67.579.096)	-	3.000.000.000

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

22

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.712.687.429	4.712.687.429	2.015.879.090	2.015.879.090
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	445.640.569	445.640.569	-	-
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	574.204.150	574.204.150	-	-
Công ty TNHH Ha Đạt	317.423.700	317.423.700	-	-
Công ty TNHH XD-TM-DV Hòa Lợi	457.547.716	457.547.716	-	-
Công ty Cổ phần SAMECO	604.630.796	604.630.796	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hóa chất Việt Nam	-	-	194.400.000	194.400.000
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thành Công	-	-	578.000.000	578.000.000
Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Tuấn Nhật Minh	387.420.000	387.420.000	89.100.000	89.100.000
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	78.848.000	78.848.000	277.717.000	277.717.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TOC	753.504.180	753.504.180	198.000.000	198.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.093.468.318	1.093.468.318	678.662.090	678.662.090
b) Dài hạn	6.316.245.650	6.316.245.650	-	-
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	6.316.245.650	6.316.245.650	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019		
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	6.890.449.800	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	119.465.658	694.660.621	814.126.279	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.966.883	3.126.052.259	3.125.420.175	-	649.598.967
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.350.000	215.674.631	200.524.431	-	16.500.200
Thuế tài nguyên	-	249.697.750	3.249.554.750	3.219.956.000	-	279.296.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.581.922	15.581.922	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.226.709	8.006.835.074	7.989.669.434	-	692.392.349
Cộng	-	1.694.707.000	15.319.359.257	15.376.278.241	-	1.637.788.016

24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
15. Phải trả người lao động		
Phải trả người lao động (*)	6.945.407.120	4.604.373.374
Cộng	6.945.407.120	4.604.373.374

(*) trong đó Công ty trích quỹ lương dự phòng theo biên bản họp số 04/NQ-HDQT ngày 16/01/2020 của Hội đồng quản trị với số tiền là 1,7 tỷ đồng.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
16. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	66.227.557	76.807.557
Chi phí lãi chậm trả	221.778.094	-
Chi phí dự án Tiểu Cầm - Cầu Quan	-	347.341.054
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	2.543.261.917	4.796.898.617
Chi phí dự án Trà Cú	186.970.250	186.970.250
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	533.506.897	422.165.931
Chi phí phải trả khác	717.005.872	418.564.600
Cộng	4.268.750.587	6.248.748.009

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
a) Ngắn hạn	28.853.777.834	30.696.215.385
Tài sản thừa chờ xử lý	8.952.712	3.029.685
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	1.854.400	10.974.296
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	547.514.062	456.626.267
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	320.650.748	549.386.457
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	4.000.002.265	5.984.770.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.075.170.385	791.795.319
b) Dài hạn	267.764.199	213.683.934
Ký cược, ký quỹ dài hạn	267.764.199	213.683.934
Cộng	29.121.542.033	30.909.899.319

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	01/01/2019	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn		15.940.000.000	15.940.000.000	29.877.159.808	21.077.242.748	24.739.917.060
Vay ngắn hạn (*)		-	-	13.937.159.808	5.137.242.748	8.799.917.060
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)		-	-	8.537.242.748	5.137.242.748	3.400.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)		-	-	5.399.917.060	-	5.399.917.060
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000
Quý Đầu Tư Phát Triển - DA Xứ lý CLNN		2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn		88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392
Vay dài hạn (***)		88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392
Quý Đầu Tư Phát Triển - DA Xứ lý CLNN		2.578.150.000	2.578.150.000	-	2.140.000.000	438.150.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải		59.802.268.010	59.802.268.010	-	10.000.000.000	49.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan		26.581.502.382	26.581.502.382	-	3.800.000.000	22.781.502.382
Cộng		104.901.920.392	104.901.920.392	29.877.159.808	37.017.242.748	97.761.837.452

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/854354/HĐTD ngày 02/05/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tin chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2019: 3.400.000.000 đồng.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 337/2019-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 05/1/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tin chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2019: 5.399.917.060 đồng.

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quý Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HEVYV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	438.150.000	2.140.000.000	2.578.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	49.802.268.010	10.000.000.000	59.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HEODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	22.781.502.382	3.800.000.000	26.581.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Cộng				73.021.920.392	15.940.000.000	88.961.920.392	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	-	10.200.632.590	156.179.232.590
Lợi nhuận trong năm			11.155.555.665	11.155.555.665
Trả cổ tức năm 2017			(2.346.145.496)	(2.346.145.496)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		5.610.347.923	(5.610.347.923)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.040.126.518)	(2.040.126.518)
Thường Ban điều hành			(204.012.653)	(204.012.653)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Lợi nhuận trong năm			12.449.960.634	12.449.960.634
Trả cổ tức năm 2018			(6.569.037.000)	(6.569.037.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.673.333.351	(1.673.333.351)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.565.777.803)	(2.565.777.803)
Thường Ban điều hành			(223.111.113)	(223.111.113)
Tăng khác			10.487.897	10.487.897
Số dư cuối năm nay	145.978.600.000	7.283.681.274	12.584.744.929	165.847.026.203

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
		VND		VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m³ phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.229.124.232	91.244.765.634
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	90.187.789.000	83.771.105.900
Doanh thu thoát nước via hệ	4.999.923.034	5.660.872.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	122.993.270	154.595.948
Doanh thu xây lắp	1.778.284.447	1.445.548.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.134.481	212.643.138
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	51.211.681.766	47.997.562.054
Giá vốn thoát nước via hệ	2.091.002.177	2.169.641.371
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	81.488.873	132.820.033
Giá vốn xây lắp	2.049.884.096	1.771.601.385
Giá vốn cung cấp dịch vụ	105.514.345	150.815.955
Cộng	55.539.571.257	52.222.440.798
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.799.520	23.297.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	-
Cộng	229.799.520	23.297.078
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	677.479.509	889.133.455
Lãi chậm trả	221.778.094	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	67.579.096	-
Cộng	966.836.699	889.133.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.300.000	44.339.000
Chi phí nhân công	3.799.697.076	3.675.126.953
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.030.970.851	5.638.561.903
Chi phí khấu hao	178.447.146	185.374.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.554.999	228.262.275
Chi phí khác bằng tiền	141.174.123	199.334.969
Cộng	10.395.144.195	9.970.999.872
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	320.365.803	562.340.598
Chi phí nhân công	10.251.289.417	7.813.068.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.883.637	-
Chi phí khấu hao	679.706.944	532.259.653
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(27.495.137)	333.005.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.355.963	1.231.765.647
Chi phí khác bằng tiền	2.581.466.976	2.131.295.169
Cộng	15.455.573.603	12.603.734.628
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	201.688.403	193.699.633
Thu cho thuê văn phòng	21.818.180	21.818.180
Thu tiền cho thuê xe	15.250.000	-
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	7.809.093	-
Hoàn nhập tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường	-	89.058.396
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường giữ lại	549.386.457	-
Thu nhập khác	57.200.885	45.554.858
Cộng	853.153.018	350.131.067
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	15.000.000	245.911
Chi phí Dự án ngưng hoạt động	-	1.888.755.000
Chi phí tư vấn DA Xây dựng HT xử lý chất lượng nước	316.074.273	-
Chi phí khác	47.863.850	59.337.306
Cộng	378.938.123	1.948.338.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.576.012.893	13.983.546.809
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	54.248.400	156.408.911
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.248.400	156.408.911
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	234.248.400	156.408.911
- Các khoản điều chỉnh giảm	(180.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(180.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.630.261.293	14.139.955.720
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3.126.052.259	2.827.991.144

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.449.960.634	11.155.555.665
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.449.960.634	11.155.555.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	853	764

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.700.809.909	24.332.100.833
Chi phí nhân công	26.413.739.072	22.704.703.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.370.949.096	17.474.258.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.597.793	2.495.250.654
Chi phí khác bằng tiền	6.964.784.185	7.461.931.608
Tổng cộng	81.603.880.055	74.468.245.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.673.182.845	2.038.733.622

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Tăng TSCĐ	10.440.075.455
		Lãi chậm trả	221.778.094
		Chia cổ tức	656.934.300

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Phải trả người bán ngắn hạn	(574.204.150)
		Phải trả người bán dài hạn	(6.316.245.650)
		Lãi chậm trả	(221.778.094)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.495.139.677	-	3.146.168.905	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	5.530.939.104	(946.414.740)	9.277.041.330	(973.909.877)
Phải thu khác	988.579.750	(256.830.606)	848.969.724	(256.830.606)
Cộng	9.174.658.531	(1.203.245.346)	13.272.179.959	(1.230.740.483)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay	97.761.837.452	104.901.920.392
Phải trả người bán	4.712.687.429	2.015.879.090
Chi phí phải trả	4.268.750.587	6.248.748.009
Phải trả khác	37.436.972.970	36.995.295.759
Cộng	144.180.248.438	150.161.843.250

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09, V.10 và V.18). Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	71.158.328.046	73.021.920.392	144.180.248.438
Các khoản vay	24.739.917.060	73.021.920.392	97.761.837.452
Phải trả người bán	4.712.687.429	-	4.712.687.429
Chi phí phải trả	4.268.750.587	-	4.268.750.587
Phải trả khác	37.436.972.970	-	37.436.972.970
Số đầu năm	61.199.922.858	88.961.920.392	150.161.843.250
Các khoản vay	15.940.000.000	88.961.920.392	104.901.920.392
Phải trả người bán	2.015.879.090	-	2.015.879.090
Chi phí phải trả	6.248.748.009	-	6.248.748.009
Phải trả khác	36.995.295.759	-	36.995.295.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



Trà Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Địa chỉ: Số 521B, đường Nguyễn Chí Thanh, K3, P6, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: (0294) 3840215.

Fax: (0294) 3850656.

Email: trawacotv@gmail.com.

Website: www.trawaco.com.vn.